

Số: **303** /QĐ- CTCPBVĐKBD

Gia Lai, ngày 18 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
của Bệnh viện Bình Định**

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình Định;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Bình Định

1. Đối tượng áp dụng:

Khách hàng khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện bao gồm đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế hoặc không có thẻ bảo hiểm y tế đều thanh toán theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Bệnh viện quy định.

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: quy định tại bảng giá dịch vụ kèm theo Quyết định này bao gồm 5.148 dịch vụ kỹ thuật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24/9/2026. Quyết định này thay thế Quyết định số 297/QĐ-CTCPBVĐKBD ngày 14/9/2026 của Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định.

Điều 3. Phòng Tài chính - Kế toán chủ trì, phối hợp với phòng Công nghệ thông tin chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, khoa phòng ban, cá nhân liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của Công ty.

Các khoa phòng, ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Đối với người bệnh đã nhập viện điều trị trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng mức giá dịch vụ đã được Bệnh viện công bố và thực hiện trước

thời điểm Quyết định này có hiệu lực cho đến khi người bệnh ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị. *Yen*

Nơi nhận:

- Ban TGD, GD (để báo cáo);
- Các Khoa/Phòng/Ban;
- Lưu: TC-KT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC *ba*



ĐỖ VĂN TỬ

Bảng Giá Dịch Vụ
(Theo quyết định số 303/QĐ-CTCPBVĐKBD ngày 18/9/2026)

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1	Tư vấn và trả kết quả KSK đoàn		20.000	
2	Khám bệnh Nhi khoa (Chuyên gia)		650.000	
3	Khám Nội tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
4	Khám Ngoại tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
5	Khám Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
6	Khám Răng hàm mặt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
7	Khám Tai mũi họng [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
8	Khám Nhi [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
9	Khám Mắt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
10	Khám Phụ sản [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		130.000	
11	Khám Ngôn ngữ trị liệu		290.000	696.000
12	Khám Ngoại - Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		220.000	
13	Khám, tư vấn cùng chuyên gia		500.000	
14	Khám và tư vấn dinh dưỡng		100.000	240.000
15	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân		200.000	480.000
16	Khám chuyên gia		200.000	480.000
17	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Người nước ngoài]		320.000	470.000
18	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Nội trú]		100.000	
19	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [Người nước		640.000	960.000
20	Khám Ngôn ngữ trị liệu [Người nước ngoài]		928.000	1.392.000
21	Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa [Người nước ngoài]		640.000	960.000
22	Khám chuyên gia [Người nước ngoài]		640.000	960.000
23	Khám và tư vấn phục hồi chức năng		100.000	
24	Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa		200.000	480.000
25	Khám Can thiệp tim mạch	39.800	100.000	240.000
26	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp	39.800	100.000	240.000
27	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao	39.800	100.000	240.000
28	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật	39.800	100.000	240.000
29	Khám Nội tim mạch	39.800	100.000	240.000
30	Khám Nội tổng hợp	39.800	100.000	240.000
31	Khám Nội thần kinh đột quy	39.800	100.000	240.000
32	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	570.000	
33	Khám cấp cứu - Nội	39.800	160.000	
34	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	180.000	
35	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	180.000	
36	Khám Nội tổng hợp (Lần 2)	39.800	160.000	
37	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
38	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
39	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
40	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
41	Khám Nội thần kinh đột quy [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
42	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
43	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài	39.800	550.000	
44	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài	39.800	550.000	
45	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	570.000	
46	Khám Can thiệp tim mạch [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
47	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
48	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp	39.800	100.000	240.000
49	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
50	Khám Da liễu	39.800	100.000	240.000
51	Khám Da liễu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
52	Khám sức khỏe tâm thần	39.800	100.000	240.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
53	Khám sức khỏe tâm thần [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
54	Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần - Người nước ngoài	39.800	550.000	
55	Khám cho người nước ngoài	39.800	250.000	250.000
56	Khám, tư vấn với chuyên gia (Khám nội)	39.800	250.000	-
57	Khám Nhi khoa	39.800	100.000	240.000
58	Khám cấp cứu - Nhi	39.800	160.000	
59	Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần	39.800	160.000	
60	Khám Nhi khoa (Lần 2)	39.800	160.000	
61	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
62	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
63	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài	39.800	550.000	
64	Khám YHCT	39.800	100.000	240.000
65	Khám YHCT [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
66	Khám Ngoại chấn thương	39.800	100.000	240.000
67	Khám Ngoại tiết niệu	39.800	100.000	240.000
68	Khám Ngoại tổng hợp	39.800	100.000	240.000
69	Khám Ngoại thần kinh	39.800	100.000	240.000
70	Khám cấp cứu - Ngoại	39.800	160.000	
71	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2)	39.800	160.000	
72	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
73	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
74	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
75	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
76	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
77	Khám Ngoại Ung bướu	39.800	100.000	240.000
78	Khám cấp cứu - Ung bướu	39.800	160.000	
79	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2)	39.800	160.000	
80	Khám Ngoại Ung bướu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
81	Khám cấp cứu - Ung bướu - Người nước ngoài	39.800	550.000	
82	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
83	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu	39.800	100.000	240.000
84	Khám Phụ sản	39.800	100.000	240.000
85	Khám cấp cứu - Sản	39.800	160.000	
86	Khám Phụ sản (Lần 2)	39.800	160.000	
87	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
88	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
89	Khám Phụ sản [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
90	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
91	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài	39.800	550.000	
92	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
93	Khám Mắt	39.800	100.000	240.000
94	Khám cấp cứu - Mắt	39.800	160.000	
95	Khám Mắt (Lần 2)	39.800	160.000	
96	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
97	Khám Mắt [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
98	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài	39.800	550.000	
99	Khám Tai mũi họng	39.800	100.000	240.000
100	Khám cấp cứu - TMH	39.800	160.000	
101	Khám Tai mũi họng (Lần 2)	39.800	160.000	
102	Khám Tai mũi họng - BSHT	39.800	100.000	480.000
103	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
104	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
105	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài	39.800	550.000	
106	Khám Tai mũi họng - BSHT [Người nước ngoài]	39.800	320.000	960.000
107	Khám Răng hàm mặt	39.800	100.000	240.000
108	Khám cấp cứu - RHM	39.800	160.000	
109	Khám Răng hàm mặt (Lần 2)	39.800	160.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
110	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
111	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
112	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài	39.800	550.000	
113	Khám Phục hồi chức năng	39.800	100.000	240.000
114	Khám Phục hồi chức năng [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
115	Máu toàn phần 30 ml	114.000	170.000	-
116	Máu toàn phần 50 ml	165.000	250.000	-
117	Máu toàn phần 100 ml	305.000	440.000	-
118	Máu toàn phần 150 ml	440.000	650.000	-
119	Máu toàn phần 200 ml	535.000	790.000	-
120	Máu toàn phần 250 ml	678.000	1.000.000	-
121	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	905.000	1.370.000	-
122	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	888.000	1.330.000	-
123	Máu toàn phần 350 ml	810.000	1.190.000	-
124	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.037.000	1.540.000	-
125	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.020.000	1.520.000	-
126	Máu toàn phần 450 ml	926.000	1.340.000	-
127	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.153.000	1.710.000	-
128	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.136.000	1.670.000	-
129	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	119.000	190.000	-
130	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	170.000	260.000	-
131	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	295.000	440.000	-
132	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	425.000	630.000	-
133	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	550.000	810.000	-
134	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	675.000	1.010.000	-
135	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	-
136	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	-
137	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	800.000	1.160.000	-
138	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.027.000	1.530.000	-
139	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.010.000	1.490.000	-
140	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	906.000	1.310.000	-
141	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.133.000	1.670.000	-
142	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.116.000	1.630.000	-
143	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	69.000	90.000	-
144	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	100.000	150.000	-
145	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170.000	240.000	-
146	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200.000	280.000	-
147	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310.000	440.000	-
148	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	380.000	530.000	-
149	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	607.000	890.000	-
150	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	590.000	880.000	-
151	Huyết tương đông lạnh 30 ml	59.000	80.000	-
152	Huyết tương đông lạnh 50 ml	85.000	110.000	-
153	Huyết tương đông lạnh 100 ml	135.000	180.000	-
154	Huyết tương đông lạnh 150 ml	190.000	250.000	-
155	Huyết tương đông lạnh 200 ml	250.000	340.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
156	Huyết tương đông lạnh 250 ml	300.000	410.000	-
157	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	527.000	760.000	-
158	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	510.000	740.000	-
159	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	227.000	330.000	-
160	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	454.000	690.000	-
161	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	437.000	650.000	-
162	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	256.000	350.000	-
163	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	483.000	710.000	-
164	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	466.000	680.000	-
165	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	285.000	390.000	-
166	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	512.000	740.000	-
167	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	495.000	720.000	-
168	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	150.000	230.000	-
169	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	377.000	570.000	-
170	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	360.000	560.000	-
171	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	310.000	460.000	-
172	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	537.000	810.000	-
173	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	520.000	790.000	-
174	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	475.000	710.000	-
175	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	702.000	1.050.000	-
176	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	685.000	1.030.000	-
177	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	595.000	870.000	-
178	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	822.000	1.240.000	-
179	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	805.000	1.200.000	-
180	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	82.000	110.000	-
181	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	309.000	480.000	-
182	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	292.000	440.000	-
183	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377.000	570.000	-
184	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	604.000	920.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
185	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	587.000	900.000	-
186	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	675.000	1.010.000	-
187	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	-
188	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	-
189	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC)	357.000	540.000	-
190	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	584.000	890.000	-
191	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	567.000	870.000	-
192	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC)	715.000	1.050.000	-
193	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	942.000	1.420.000	-
194	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	925.000	1.380.000	-
195	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.332.000	2.040.000	-
196	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.315.000	2.000.000	-
197	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	977.000	1.480.000	-
198	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	960.000	1.440.000	-
199	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000	1.850.000	-
200	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	-
201	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	774.000	1.180.000	-
202	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	757.000	1.160.000	-
203	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) 250 ml	0	1.390.000	
204	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000	1.850.000	-
205	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	-
206	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) 500 ml	1.416.000	2.082.000	
207	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 1-32 dây với ĐHY Hà Nội		210.000	
208	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 64-128 dây với ĐHY Hà Nội		320.000	
209	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dây)		700.000	
210	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
211	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây- Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
212	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
213	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
214	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
215	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
216	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
217	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
218	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
219	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
220	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
221	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
222	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
223	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
224	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
225	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
226	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
227	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
228	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
229	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
230	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
231	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
232	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64- 128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
233	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64- 128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
234	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
235	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
236	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
237	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
238	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
239	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
240	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
241	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
242	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
243	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
244	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 64-128 dây- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
245	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
246	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
247	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
248	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
249	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
250	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
251	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
252	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
253	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
255	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
256	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
257	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
258	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
259	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
260	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành[64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
261	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
262	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy có thuốc -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
263	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy có thuốc -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
264	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy không thuốc[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
265	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
266	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
267	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) không thuốc [Từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
268	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
269	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
270	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc[từ 1-32	550.100	890.000	1.100.000
271	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
272	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
273	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
274	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
275	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
276	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
277	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
278	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
279	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
280	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
281	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
282	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
283	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
284	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
285	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc	1.732.400	2.420.000	2.630.000
286	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
287	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
288	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
289	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
290	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
291	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
292	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
293	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
294	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
295	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
296	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
297	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde[64-128 dãy] không thuốc	1.486.800	1.680.000	1.890.000
298	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
299	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
300	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
301	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
302	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
303	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
304	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
305	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
306	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	550.100	890.000	1.100.000
307	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
308	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
309	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
310	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
311	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
312	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
313	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang]	643.000	1.470.000	
314	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
315	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
316	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
317	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
318	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
319	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
320	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
321	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
322	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
323	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
324	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
325	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
326	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
327	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
328	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
329	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64-128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
330	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
331	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
332	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
333	Ghi điện cơ	0	290.000	380.000
334	Điện não đồ thường quy[Nhi]	75.200	110.000	140.000
335	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	110.000	140.000
336	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	80.000	
337	Nghiệm pháp atropin	215.800	320.000	410.000
338	Điện tim thường	39.900	80.000	110.000
339	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [1 vị trí]		200.000	260.000
340	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	0	300.000	400.000
341	Đo thính lực lời	0	100.000	
342	Đo thính lực ở trường tự do		120.000	
343	Đo thính lực		60.000	
344	Đo thính lực đơn âm	49.500	100.000	
345	Đo thính lực đơn âm [Gửi khối A]	0	60.000	
346	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000	120.000	
347	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm....các bệnh phẩm sinh thiết [HĐ]		435.000	
348	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	0	350.000	500.000
349	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	0	350.000	500.000
350	Chọc hút kim nhỏ các hạch	0	350.000	500.000
351	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	0	830.000	1.040.000
352	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	0	390.000	500.000
353	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	0	370.000	320.000
354	Tế bào học dịch màng khớp	0	370.000	320.000
355	Tế bào học nước tiểu	0	240.000	320.000
356	Tế bào học đờm	0	240.000	320.000
357	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	0	370.000	320.000
358	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou [Pap smear]	417.200	417.200	
359	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	0	800.000	1.010.000
360	Đo chức năng hô hấp	144.300	230.000	300.000
361	Holter điện tâm đồ	215.800	400.000	510.000
362	Holter huyết áp	215.800	420.000	550.000
363	Holter huyết áp [Gửi khối A]	215.800	420.000	
364	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	390.000	500.000
365	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [Gửi khối A]	236.600	390.000	
366	Phí Hội chẩn chụp cộng hưởng từ (MRI) với ĐHY Hà Nội		420.000	
367	Chụp cộng hưởng từ sọ não[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
368	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
370	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
372	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
373	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
375	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
376	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
377	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
378	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1.341.500	2.050.000	2.260.000
379	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
380	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [không thuốc cản quang]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
381	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
382	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
383	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
384	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
385	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
386	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)[có thuốc cản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
387	Chụp cộng hưởng từ thai nhi [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
388	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
389	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
390	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
391	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
392	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
393	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
394	Chụp cộng hưởng từ khớp[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
395	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	2.250.800	2.730.000	2.940.000
396	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	2.250.800	2.730.000	2.940.000
397	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
398	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
399	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)[có thuốc cản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
400	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
401	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
402	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500	370.000	
403	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	710.000	890.000
404	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	1.870.000	2.080.000
405	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	770.000	970.000
406	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.270.000	1.480.000
407	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.180.000	3.390.000
408	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	580.000	760.000
409	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.500.000	1.710.000
410	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.108.300	2.220.000	2.420.000
411	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	2.560.000	2.730.000
412	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết[Đã bao gồm chi phí Test HP]	493.800	640.000	830.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
413	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	460.000	600.000
414	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	420.000	550.000
415	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	480.000	630.000
416	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật[NHi]	1.743.100	2.160.000	2.370.000
417	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	1.040.000	1.250.000
418	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây mê]	774.400	1.830.000	2.040.000
419	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây tê]	350.500	970.000	1.180.000
420	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.230.000	3.440.000
421	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	2.640.000	2.850.000
422	Helicobacter pylori Ag test nhanh [Dịch dạ dày - Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng]	171.100	240.000	230.000
423	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ [Nhi]	321.400	460.000	600.000
424	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [Nhi]	1.601.900	1.960.000	2.170.000
425	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết[Nhi]	245.500	460.000	600.000
426	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	350.000	640.000
427	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [Gây tê]	545.500	1.270.000	1.480.000
428	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	1.850.000	2.060.000
429	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	790.000	1.000.000
430	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	460.000	600.000
431	Nội soi tai mũi họng	116.100	400.000	600.000
432	Nội soi tai mũi họng (Nội soi tai)	40.000	140.000	290.000
433	Nội soi tai mũi họng (Nội soi mũi)	40.000	140.000	180.000
434	Nội soi tai mũi họng (Nội soi họng)	40.000	120.000	150.000
435	Siêu âm với chuyên gia		290.000	-
436	Siêu âm đo độ mờ da gáy		210.000	270.000
437	Siêu âm 4D (Quý III)		180.000	230.000
438	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai)		370.000	470.000
439	Siêu âm 4D (Quý III) (đa thai)		300.000	390.000
440	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D [chuyên gia]		660.000	
441	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai) [chuyên gia]		830.000	
442	Siêu âm đo độ mờ da gáy [chuyên gia]		440.000	
443	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai) [chuyên gia]		550.000	
444	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [chuyên gia]		550.000	
445	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) (đa thai) [chuyên gia]		660.000	
446	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [chuyên gia]		390.000	
447	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung) [chuyên gia]		390.000	
448	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
449	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	150.000	
450	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	150.000	
451	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	150.000	
452	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300	380.000	480.000
453	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
454	Siêu âm tim cấp cứu tại giường[NHI]	252.300	380.000	
455	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu[NHI]	252.300	380.000	
456	Siêu âm doppler xuyên sọ[NHI]	252.300	380.000	480.000
457	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi] (đa thai)	252.300	590.000	760.000
458	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi]	252.300	380.000	480.000
459	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700	120.000	
460	Siêu âm bán phần trước	241.500	360.000	
461	Siêu âm tuyến giáp	58.600	150.000	190.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
462	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	150.000	190.000
463	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	150.000	190.000
464	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	150.000	190.000
465	Siêu âm qua thóp	58.600	150.000	190.000
466	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	230.000	290.000
467	Siêu âm màng phổi	58.600	150.000	190.000
468	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	150.000	190.000
469	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	150.000	190.000
470	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	150.000	190.000
471	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	150.000	190.000
472	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	230.000	290.000
473	Siêu âm Doppler gan lách	89.300	230.000	290.000
474	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	380.000	480.000
475	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	380.000	480.000
476	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89.300	250.000	330.000
477	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)(bằng phương pháp Dexa) (đa thai)	89.300	410.000	530.000
478	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử	89.300	250.000	330.000
479	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	380.000	480.000
480	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	150.000	190.000
481	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung)	195.600	230.000	290.000
482	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	230.000	290.000
483	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	250.000	330.000
484	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	380.000	480.000
485	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)	58.600	240.000	320.000
486	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	150.000	190.000
487	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (đa thai)	58.600	240.000	320.000
488	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
489	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	160.000	200.000
490	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D	58.600	230.000	290.000
491	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (đa thai)	58.600	240.000	320.000
492	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
493	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	160.000	200.000
494	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D	58.600	230.000	290.000
495	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300	380.000	480.000
496	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	150.000	190.000
497	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	150.000	190.000
498	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân phải]	252.300	380.000	480.000
499	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân trái]	252.300	380.000	480.000
500	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ	252.300	380.000	480.000
501	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	380.000	480.000
502	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	150.000	190.000
503	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300	230.000	290.000
504	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	150.000	190.000
505	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	230.000	290.000
506	Siêu âm dương vật	58.600	150.000	190.000
507	Siêu âm Doppler dương vật	89.300	230.000	290.000
508	Siêu âm tại giường	58.600	150.000	
509	Soi cổ tử cung	68.100	230.000	290.000
510	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14		761.000	930.000
511	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	180.000	
512	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	0	230.000	
513	Đo khúc xạ máy	12.700	80.000	
514	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	31.600	70.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
515	NIPT 9.5 (Xét nghiệm tiền sinh không xâm lấn cho tất cả thai phụ)		3.500.000	
516	Gói SLSS 5 bệnh		610.000	
517	Gói SLSS 3 bệnh + Hemoglobinopathies		790.000	
518	Gói SLSS 5 bệnh + Hemoglobinopathies		930.000	
519	Gói SLSS 73 bệnh (Các bệnh rối loạn nội tiết, chuyển hóa, di truyền thường gặp ở trẻ sơ sinh)		3.000.000	
520	QF - PCR (GAI NHAU) (Isolabo)		4.120.000	
521	QF - PCR (MÁU / ỒI) (Isolabo)		2.740.000	
522	KARYOTYPE (GAI NHAU) (Isolabo)		4.250.000	
523	KARYOTYPE (MÁU) (Isolabo)		1.530.000	
524	KARYOTYPE (ỒI) (Isolabo)		3.960.000	
525	PRENATAL BoB's (Isolabo)		12.220.000	
526	THALASSEMIA Máu (Isolabo)		2.900.000	
527	THALASSEMIA Ồi (Isolabo)		3.050.000	
528	Teo cơ tuỷ (SMA) (Isolabo)		4.480.000	
529	Loạn dưỡng cơ Duchenne (Isolabo)		7.290.000	
530	HC DiGeorge (Isolabo)		7.290.000	
531	Vị mất đoạn nhiễm sắc thể (Microdeletion) (Isolabo)		7.290.000	
532	AZF (vị mất đoạn NST Y) (Isolabo)		3.350.000	
533	SRY (yếu tố biệt hóa tinh hoàn) (Isolabo)		2.360.000	
534	Đột biến gen FR3 (Isolabo)		6.540.000	
535	24 NST thai sẩy (Isolabo)		11.680.000	
536	Sàng lọc sơ sinh (3 bệnh) (Isolabo)		530.000	
537	G6PD - TSH(Isolabo)		440.000	
538	Trisure Procure (Gen)		8.900.000	
539	Trisure Carrier (Gen)		2.500.000	
540	Pinkcare (Gen)		3.970.000	
541	Mencare (Gen)		3.970.000	
542	Gói SLSS 3 bệnh (Gen)		530.000	
543	Gói SLSS 5 bệnh (Gen)		540.000	
544	TriSure8 (Gen)		2.900.000	
545	TriSureThalass (Gen)		2.900.000	
546	TriSure27 (Gen)		4.300.000	
547	CarrierThalass (Gen)		2.000.000	
548	TriSureFirst (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)		1.600.000	
549	TriSure3 (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)		2.300.000	
550	Trisure (Nipt sàng lọc không xâm lấn)		5.300.000	
551	Oncosure (tầm soát 17 gene ung thư)		8.740.000	
552	XN tầm soát ung thư vú BRCA1, BRCA2		5.090.000	
553	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		118.000	153.000
554	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
555	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		138.000	179.000
556	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		221.000	
557	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều)		796.000	
558	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		159.000	210.000
559	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
560	Định nhóm máu tại giường	42.100	61.000	
561	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	32.000	
562	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	89.000	117.000
563	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [Gửi khối A]	68.400	89.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
564	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	67.000	87.000
565	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [Gửi khối A]	43.500	67.000	
566	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	97.000	126.000
567	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động [Gửi khối A]	60.800	97.000	
568	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	38.000	49.000
569	Định lượng D-Dimer		500.000	584.000
570	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	74.000	96.000
571	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	191.000	249.000
572	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) [Gửi khối A]	147.900	182.000	
573	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) [Gửi khối A]	549.900	758.000	
574	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) [Gửi khối A]	0	221.000	
575	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	59.000	77.000
576	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	58.000	76.000
577	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	61.000	79.000
578	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	41.000	54.000
579	Máu lắng (bằng máy tự động) [Gửi khối A]	37.300	45.000	
580	Tìm tế bào Hargraves	69.600	111.000	145.000
581	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	142.000	185.000
582	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	50.000	65.000
583	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
584	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]	0	127.000	
585	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]	0	138.000	
586	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]	0	138.000	
587	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	67.000	87.000
588	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42.100	68.000	89.000
589	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) [Gửi khối A]	0	68.000	70.000
590	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	356.000	463.000
591	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	42.100	69.000	90.000
592	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) [Gửi khối A]	0	69.000	70.000
593	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	51.000	
594	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	51.000	
595	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	80.000	
596	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]	0	151.000	
597	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	57.000	74.000
598	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500	55.000	71.000
599	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	298.000	387.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
600	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
601	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]	0	127.000	
602	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	140.000	182.000
603	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối]	0	140.000	
604	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
605	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]	0	127.000	
606	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	139.000	181.000
607	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối]	0	139.000	
608	Rút máu để điều trị	289.400	420.000	
609	HPV định Type (16, 18 và 14 type nguy cơ cao)		480.000	
610	DOUBLE TEST		610.000	
611	TRIPLE TEST		610.000	
612	Array CGH (Isolabo)		13.300.000	
613	AMH (Tự động) (Isolabo)		1.220.000	
614	Anti Phospholipid IgG + IgM (Isolabo)		860.000	
615	Chlamydia IgG (Cobas E601) (Isolabo)		700.000	
616	Chlamydia IgM (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
617	H.Pylori IgM+IgG (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
618	Measles IgG + IgM (Isolabo)		1.280.000	
619	Anti B2-GPI IgG+IgM (Isolabo)		3.170.000	
620	Anti Cardiolipin IgG + IgM (Isolabo)		860.000	
621	Anti GAD (Isolabo)		490.000	
622	Herpes simplex IgG + IgM (Isolabo)		1.340.000	
623	Testosterol (ng/ml) (Cobas E601) (Isolabo)		300.000	
624	SHBG (Isolabo)		450.000	
625	Điện di Hb (phương pháp mao quản) (Isolabo)		770.000	
626	Bộ FII/FV/MTHFR (Isolabo)		6.200.000	
627	SL Tiền Sản Giật (PLGF) (AutoDelfia L.C 6.0) (Isolabo)		1.590.000	
628	HBV DNA (định lượng) (Isolabo)		810.000	
629	Xét nghiệm GBS - Group B Streptococcus - Real time PCR		700.000	
630	Rubella (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
631	Cytomegalovirus (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
632	Toxoplasma (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
633	Parvovirus B19 PCR (Isolabo)		1.170.000	
634	Epstein Barr PCR (Isolabo)		1.170.000	
635	HSV PCR (Isolabo)		1.170.000	
636	Neisseria gonorrhoeae PCR (Bệnh lậu) (Isolabo)		700.000	
637	HPV ĐỊNH 14 TYPE (Isolabo)		670.000	
638	Liquit-Prep (Isolabo)		620.000	
639	Double test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
640	Triple Test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
641	Double test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
642	Triple Test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
643	Xét nghiệm Liqui-Prep tầm soát ung thư cổ tử cung [HĐ]		630.000	
644	Điện di huyết sắc tố [HĐ]		620.000	
645	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (Xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test)		650.000	
646	HPV genotype PCR hệ thống tự động (Xét nghiệm Aptima HPV)		1.000.000	
647	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou và HPV genotype PCR hệ thống tự động (Bộ đôi xét nghiệm Thinprep Pap Test và Aptima)		1.600.000	
648	Định lượng vitamin B12	0	270.000	
649	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	280.500	330.000	554.000
650	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	212.300	336.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
651	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	95.300	174.000	227.000
652	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	89.700	153.000	200.000
653	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	144.200	220.000	309.000
654	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	200.000	288.000
655	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	156.200	240.000	338.000
656	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	139.200	232.000	301.000
657	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	89.700	183.000	237.000
658	Định lượng Cortisol[máu]	95.300	164.000	213.000
659	Định lượng Cyfra 21- 1	100.900	218.000	284.000
660	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	750.000	
661	Định lượng Estradiol [máu]	84.100	240.000	
662	Định lượng Ferritin	84.100	129.000	168.000
663	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	240.000	
664	Định lượng Folate [Máu]	89.700	240.000	
665	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	67.300	120.000	133.000
666	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	67.300	103.000	133.000
667	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]		550.000	
668	Định lượng Insulin[máu]	84.100	147.000	191.000
669	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	240.000	
670	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	424.700	599.000	778.000
671	Định lượng Pro-calcitonin(Máu)	414.700	708.000	918.000
672	Định lượng Prolactin	78.500	240.000	
673	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	240.000	
674	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	89.700	263.000	
675	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	95.300	183.000	237.000
676	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	67.300	117.000	151.000
677	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	170.000	
678	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [máu]	61.700	114.000	149.000
679	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng[Định tính]	41.700	130.000	145.000
680	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	122.000	159.000
681	HBsAb định lượng	126.400	196.000	255.000
682	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	151.000	196.000
683	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	219.000	286.000
684	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	162.000	
685	CMV IgM miễn dịch tự động		270.000	
686	CMV IgG miễn dịch tự động		270.000	
687	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		270.000	
688	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		270.000	
689	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	123.000	270.000	
690	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	123.000	270.000	
691	Định tính beta hCG (test nhanh)		37.000	48.000
692	Xét nghiệm sàng lọc và định tính năm loại ma túy (niệu)		347.000	450.000
693	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu		127.000	165.000
694	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) [Kẽm]		173.000	
695	Xét nghiệm Khí máu		339.000	441.000
696	Độ lọc cầu thận eGFR (MDRD)		30.000	
697	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	42.000	55.000
698	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén(lúc đói)	166.200	303.000	395.000
699	Định lượng Acid Uric [máu]*	22.400	49.000	64.000
700	Định lượng Albumin[máu]	22.400	49.000	64.000
701	Đo hoạt độ Amylase[máu]	22.400	49.000	64.000
702	Định lượng Amoniac (NH3)[máu]	78.500	139.000	181.000
703	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] [Gửi khối A]	78.500	139.000	
704	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]*	22.400	49.000	64.000
705	Đo hoạt độ AST (GOT)[máu]	22.400	49.000	64.000
706	Định lượng Bilirubin trực tiếp[máu]	22.400	49.000	64.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
707	Định lượng Bilirubin toàn phần[máu]	22.400	49.000	64.000
708	Định lượng Calci toàn phần[máu]	13.400	25.000	33.000
709	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]*	28.000	56.000	72.000
710	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	28.000	58.000	76.000
711	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]	28.000	58.000	
712	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	39.200	67.000	87.000
713	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]	39.200	67.000	
714	Định lượng Cortisol [Gửi khối A]	95.300	164.000	
715	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	56.100	150.000	
716	Định lượng Creatinin [máu]*	22.400	49.000	64.000
717	Điện giải đồ (Na, K, Cl)[máu]	30.200	79.000	103.000
718	Định lượng Ethanol (cồn)[máu]	33.600	101.000	131.000
719	Định lượng Glucose [máu]*	22.400	49.000	64.000
720	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)[máu]	20.000	37.000	48.000
721	Định lượng HbA1c[máu]	105.300	165.000	214.000
722	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	28.000	48.000	58.000
723	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Gửi khối A]	0	339.000	
724	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] [Gửi khối A]	100.900	150.000	
725	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	55.000	71.000
726	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] [Gửi khối A]	0	55.000	
727	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	28.000	67.000	87.000
728	Định lượng Mg [Máu]	33.600	68.000	
729	Định lượng Phospho [máu]	22.400	46.000	60.000
730	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	49.000	64.000
731	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	246.400	290.000	377.000
732	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200	86.000	112.000
733	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] [Gửi khối A]	39.200	86.000	
734	Định lượng Sắt [máu]	33.600	68.000	
735	Định lượng T4 (Thyroxine) [Gửi khối A]	67.300	117.000	
736	Định lượng Testosterol [máu]	97.500	160.000	190.000
737	Định lượng Triglycerid [máu]*	28.000	44.000	58.000
738	Định lượng Urê [máu]*	22.400	49.000	64.000
739	Định lượng Creatinin (niệu) [Gửi khối A]	16.800	21.000	
740	Định lượng Glucose[niệu]	14.400	38.000	49.000
741	Định lượng Glucose (niệu) [Gửi khối A]	14.400	38.000	
742	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	100.000	130.000
743	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [Gửi khối A]	44.800	100.000	112.000
744	Định lượng Protein[niệu]	14.400	28.000	32.000
745	Định lượng Protein (niệu) [Gửi khối A]	14.400	24.000	
746	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	62.000	81.000
747	Glucose (dịch não tủy)	13.400	32.000	41.000
748	Định lượng Glucose (dịch não tủy) [Gửi khối A]	13.400	32.000	
749	Định lượng Protein[dịch não tủy]	11.200	27.000	36.000
750	Định lượng Protein (dịch não tủy) [Gửi khối A]	11.200	27.000	
751	Định lượng Glucose[dịch]	13.400	26.000	35.000
752	Định lượng Glucose (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	13.400	23.000	
753	Định lượng Protein[dịch]	22.400	39.000	45.000
754	Định lượng Protein (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	22.400	32.500	
755	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	23.000	30.000
756	Phản ứng Rivalta [dịch] [Gửi khối A]	8.800	23.000	
757	Định lượng CRP	56.100	87.000	113.000
758	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus cúm A, cúm B, SARS-CoV-2) [Test Trung Quốc]		100.000	
759	Xét nghiệm Nam khoa (Xét nghiệm TDD 2)		400.000	
760	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	101.000	
761	Tim tế bào Hargraves	69.600	102.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
762	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
763	Vi khuẩn test nhanh	261.000	365.000	475.000
764	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	0	416.000	541.000
765	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Gửi khối A]	0	416.000	
766	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động(Bệnh phẩm		468.000	
767	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Gửi khối A]	0	468.000	
768	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	0	347.000	
769	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [Gửi khối A]	0	347.000	
770	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	0	347.000	
771	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động [Gửi khối A]	0	347.000	
772	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	0	280.000	364.000
773	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) [Gửi khối A]	0	280.000	
774	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	104.000	135.000
775	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	0	624.000	
776	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [Gửi khối A]	0	624.000	
777	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
778	Helicobacter pylori Ab test nhanh		84.000	471.000
779	Salmonella Widal	194.700	312.000	405.000
780	Salmonella Widal [Gửi khối A]	194.700	312.000	
781	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	65.000	85.000
782	Treponema pallidum RPR định tính	261.000	365.000	475.000
783	Treponema pallidum RPR định tính [Gửi khối A]	41.700	365.000	
784	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [Định lượng]	194.700	272.000	
785	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng[định tính]	58.600	81.000	
786	HBsAg test nhanh	58.600	82.000	106.000
787	HBsAg miễn dịch tự động [Gửi khối A]	81.700	122.000	
788	HBsAb test nhanh	65.200	92.000	120.000
789	HBeAg test nhanh	65.200	92.000	120.000
790	HBV đo tải lượng Real-time PCR	0	1.143.000	
791	HCV Ab test nhanh	58.600	82.000	106.000
792	HCV Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]	0	190.000	247.000
793	HCV đo tải lượng Real-time PCR	0	1.444.000	
794	HAV Ab test nhanh	130.500	156.000	204.000
795	HEV Ab test nhanh	130.500	187.000	243.000
796	HIV Ab test nhanh	58.600	81.000	105.000
797	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	200.000	259.000
798	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	200.000	259.000
799	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	229.000	
800	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	59.000	
801	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	101.000	
802	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	65.000	
803	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	65.000	
804	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	65.000	85.000
805	Trứng giun soi tập trung	45.500	65.000	85.000
806	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	65.000	
807	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	676.000
808	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	676.000
809	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi	0	520.000	
810	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	195.000	405.000
811	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	65.000	
812	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	676.000
813	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động (KSK đoàn)	321.000	377.000	
814	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	49.000	
815	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321.000	460.000	
816	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	676.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
817	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	676.000
818	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
819	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
820	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	65.000	
821	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
822	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
823	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	65.000	
824	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	65.000	
825	Vi nấm soi tươi	45.500	65.000	85.000
826	Vi nấm nhuộm soi	45.500	65.000	85.000
827	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
828	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
829	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
830	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
831	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
832	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
833	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz [số hóa 2 phim]	105.300	240.000	320.000
834	Chụp Xquang Hirtz[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
835	Chụp Xquang hàm chéch một bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
836	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến[số hóa 1	73.300	130.000	170.000
837	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
838	Chụp Xquang Chausse III[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
839	Chụp Xquang Schuller[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
840	Chụp Xquang Stenvers[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
841	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
842	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)[1 phim]	23.700	90.000	110.000
843	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
844	Chụp Xquang răng toàn cảnh[1 phim]	73.300	100.000	130.000
845	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
846	Chụp Xquang môm trâm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
847	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
848	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
849	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế[số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
850	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
851	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
852	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
853	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
854	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
855	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
856	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
857	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
858	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
859	Chụp Xquang khung chậu thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
860	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
861	Chụp Xquang khớp vai thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
862	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
863	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
864	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
865	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2	105.300	170.000	220.000
866	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
867	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
868	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
869	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
870	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
871	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
872	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
873	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][Tur thể đứng]	105.300	170.000	220.000
874	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][Tur thể nằm]	105.300	170.000	220.000
875	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè[số hóa 1	73.300	130.000	170.000
876	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
877	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
878	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
879	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
880	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
881	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
882	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
883	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
884	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
885	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng[có uống thuốc cản quang số	264.800	340.000	440.000
886	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tur thể đứng]	73.300	130.000	170.000
887	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tur thể nằm]	73.300	130.000	
888	Chụp Xquang tuyến vú (2 bên)	0	150.000	
889	Chụp Xquang tuyến vú [Gửi khối A]	0	150.000	
890	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
891	Chụp Xquang thực quản dạ dày[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	430.000
892	Chụp Xquang ruột non[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	380.000	490.000
893	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang số hóa]	304.800	800.000	1.010.000
894	Chụp Xquang đường mật qua Kehr[Chưa bao gồm thuốc cản	280.800	830.000	1.040.000
895	Chụp Xquang đường dò	446.800	630.000	820.000
896	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	451.800	610.000	790.000
897	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	830.000	1.040.000
898	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	1.060.000	1.270.000
899	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng[số hóa]	604.800	980.000	1.190.000
900	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	604.800	770.000	980.000
901	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	246.800	350.000	440.000
902	Rửa bàng quang[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	280.000	
903	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
904	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
905	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
906	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
907	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
908	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	240.000	
909	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	360.000	
910	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút]	196.900	280.000	
911	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	910.000	
912	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	340.000	
913	Nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống thông, dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angiaseal, perclose; bơm áp lực; dụng cụ khoan phá động mạch; van tim/van ĐM nhân tạo]	7.118.100	24.200.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
914	Nong và đặt stent các động mạch khác [Chưa bao gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống thông, dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angioseal, perclose; bơm áp lực; dụng cụ khoan phá động mạch; van tim/van ĐM nhân tạo]	7.118.100	24.200.000	
915	Chụp động mạch vành	6.218.100	12.000.000	
916	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	15.200.000	
917	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	16.300.000	
918	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang[Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	13.200.000	
919	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	16.100.000	
920	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.840.300	12.080.000	
921	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng c	7.118.100	24.200.000	
922	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [Chưa gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống/vi ống thông, dây/vi dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angioseal, perclose, bơm áp lực, khoan phá ĐM, van tim/van ĐM nhân tạo]	7.118.100	24.200.000	
923	Đặt máy tạo nhịp [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	15.200.000	
924	Đặt máy tạo nhịp phá rung [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá	1.879.900	15.200.000	
925	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA-Chưa gồm: bóng; bơm áp lực, stent, keo/vật liệu nút mạch, vi ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM; dụng cụ lấy dị vật/ huyết khối; dụng cụ bít; dù amplatzer; angioseal, perclose...; khoan phá ĐM]	9.368.100	24.200.000	
926	Dịch vụ sơ cứu, cấp cứu ban đầu [Khách sạn Fleur De Lys Quy		1.500.000	
927	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
928	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		440.000	
929	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
930	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		530.000	
931	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
932	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		130.000	
933	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
934	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		210.000	
935	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
936	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
937	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
938	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
939	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
940	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
941	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
942	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
943	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
944	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
945	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		190.000	
946	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		210.000	
947	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
948	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
949	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
950	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
951	Khí dung mũi họng(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
952	Khí dung mũi họng (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
953	Khí dung mũi họng(ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
954	Khí dung mũi họng (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	
955	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
956	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
957	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
958	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
959	Thông bàng quang/rửa bàng quang(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
960	Thông bàng quang/rửa bàng quang (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
961	Thông bàng quang/rửa bàng quang (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
962	Thông bàng quang/rửa bàng quang(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		530.000	
963	Đặt ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
964	Đặt ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
965	Đặt ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		290.000	
966	Đặt ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		320.000	
967	Cho ăn qua ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
968	Cho ăn qua ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
969	Cho ăn qua ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
970	Cho ăn qua ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
971	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
972	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
973	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
974	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
975	Truyền dịch 1 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
976	Truyền dịch 1 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
977	Truyền dịch 1 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
978	Truyền dịch 1 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
979	Truyền dịch 2 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		360.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
980	Truyền dịch 2 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		380.000	
981	Truyền dịch 2 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		510.000	
982	Truyền dịch 2 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		540.000	
983	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
984	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
985	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
986	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
987	Cắt chỉ vết mổ(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
988	Cắt chỉ vết mổ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
989	Cắt chỉ vết mổ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
990	Cắt chỉ vết mổ(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
991	Tháo bột các loại(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
992	Tháo bột các loại (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	
993	Tháo bột các loại (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		270.000	
994	Tháo bột các loại(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		290.000	
995	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
996	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
997	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		150.000	
998	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		170.000	
999	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1000	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1001	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
1002	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
1003	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		20.000	
1004	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		30.000	
1005	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		30.000	
1006	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		40.000	
1007	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.050.000	
1008	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.070.000	
1009	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.420.000	
1010	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.440.000	
1011	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
1012	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
1013	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1014	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
1015	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1016	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
1017	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
1018	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		440.000	
1019	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1020	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1021	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
1022	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
1023	Tập PHCN chung(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		320.000	
1024	Tập PHCN chung (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		340.000	
1025	Tập PHCN chung (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1026	Tập PHCN chung(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
1027	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)		80.000	
1028	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (hai lần)		144.000	
1029	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (ba lần)		204.000	
1030	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	320.000	
1031	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1032	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	625.000	840.000	
1033	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1034	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1035	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1036	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1037	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1038	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1039	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực]	625.000	1.070.000	
1040	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1041	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực]	625.000	1.070.000	
1042	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	625.000	840.000	
1043	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	250.000	
1044	Gây mê khác (Thực hiện tại Phòng mổ)		2.000.000	
1045	Dịch vụ yêu cầu đón bé khi sinh		580.000	
1046	Nhân viên y tế khoa Nhi đón bé khi sinh		290.000	
1047	Thang đánh giá rối loạn lo âu trầm cảm		40.000	
1048	Thang đánh giá rối loạn giấc ngủ		20.000	
1049	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 05cm]		1.065.000	
1050	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 10cm]		1.111.000	
1051	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 05cm]		950.000	
1052	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 10cm]		1.000.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
1053	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [1 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		1.580.000	
1054	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [2 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		2.050.000	
1055	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC		3.470.000	
1056	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC		3.470.000	
1057	Phí phụ thu ngày giường tại khu vực cách ly người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		180.000	
1058	Cắt chỉ khâu da mi (Thẩm mỹ)		230.000	
1059	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	100.000	
1060	Soi đáy mắt cấp cứu[NHI]	60.000	100.000	
1061	Rạch áp xe túi lệ[NHI]	218.500	390.000	
1062	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây mê)][NHI]	727.900	1.410.000	
1063	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây tê)][NHI]	99.400	190.000	
1064	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây mê)][NHI]	946.900	1.420.000	
1065	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây tê)][NHI]	359.500	570.000	
1066	Cắt bỏ chớp có bọc [Nhi]	85.500	240.000	
1067	Cắt chỉ khâu giác mạc[NHI -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại	40.300	90.000	
1068	Tiêm dưới kết mạc[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1069	Tiêm cạnh nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1070	Tiêm hậu nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1071	Bơm thông lệ đạo[NHI]	105.800	160.000	
1072	Lấy calci đông dưới kết mạc [nhi]	40.900	80.000	
1073	Cắt chỉ khâu kết mạc[NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	60.000	
1074	Đốt lông xiêu[NHI]	53.600	90.000	
1075	Bơm rửa lệ đạo[NHI]	41.200	70.000	
1076	Chích chắp, leo, chích áp xe mi, kết mạc [Nhi]	85.500	200.000	
1077	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi[NHI]	40.900	90.000	
1078	Rửa cùng đồ [NHI - Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]	48.300	60.000	
1079	Soi đáy mắt trực tiếp[NHI]	60.000	100.000	
1080	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương[NHI]	60.000	90.000	
1081	Soi góc tiền phòng[NHI]	60.000	90.000	
1082	Cắt chỉ khâu da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	40.300	110.000	
1083	Lấy dị vật kết mạc[NHI]	71.500	110.000	
1084	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	342.400	640.000	
1085	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	640.000	
1086	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1087	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại	40.300	90.000	
1088	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	130.000	
1089	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	245.100	500.000	
1090	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây mê)]	727.900	1.410.000	
1091	Lấy dị vật giác mạc sâu[nông, một mắt (gây tê)]	99.400	250.000	
1092	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây tê)]	359.500	570.000	
1093	Cắt bỏ chớp có bọc	85.500	190.000	
1094	Cắt chỉ khâu giác mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	110.000	
1095	Tiêm dưới kết mạc[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1096	Tiêm cạnh nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1097	Tiêm hậu nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1098	Bơm thông lệ đạo[hai mắt]	105.800	160.000	
1099	Bơm thông lệ đạo[một mắt]	65.100	150.000	
1100	Lấy dị vật kết mạc	71.500	120.000	
1101	Lấy calci kết mạc	40.900	80.000	
1102	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	80.000	
1103	Cắt chỉ khâu kết mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	260.000	
1104	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600	110.000	
1105	Bơm rửa lệ đạo	41.200	70.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1106	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	85.500	190.000	
1107	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	90.000	
1108	Rửa cùng đồ [Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]	48.300	60.000	
1109	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	540.000	
1110	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400	130.000	
1111	Bóc giả mạc	99.400	130.000	
1112	Rạch áp xe mi	218.500	430.000	
1113	Rạch áp xe túi lệ	218.500	470.000	
1114	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	100.000	
1115	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	90.000	
1116	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	120.000	
1117	Soi góc tiền phòng	60.000	90.000	
1118	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	140.000	
1119	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	50.000	
1120	Test phát hiện khô mắt	46.400	50.000	
1121	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	190.000	
1122	Đo thị trường chu biên [Gửi khối A]	0	40.000	
1123	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	110.000	
1124	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	230.000	
1125	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [xương chi]		207.000	
1126	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn tay]		259.000	
1127	Nẹp bột các loại, không nắn [Cánh bàn tay]		330.000	
1128	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn chân]		360.000	
1129	Nẹp bột các loại, không nắn [Đùi bàn chân]		640.000	
1130	Mở khí quản thường quy	759.800	4.100.000	
1131	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	850.000	
1132	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	850.000	
1133	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300	350.000	
1134	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	120.000	
1135	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	710.000	
1136	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	570.000	
1137	Thông bàng quang	101.800	160.000	
1138	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ[Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ]	685.500	870.000	
1139	Thụt tháo	92.400	120.000	
1140	Thụt giữ	92.400	140.000	
1141	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	640.000	
1142	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1143	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	920.000	
1144	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm[Chưa bao gồm ống	659.900	2.900.000	
1145	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1146	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500	960.000	
1147	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh	575.300	3.680.000	
1148	Nội soi niệu quản chẩn đoán[Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1149	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800	1.300.000	
1150	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	1.300.000	
1151	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	1.220.000	
1152	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	194.700	710.000	
1153	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	2.550.000	
1154	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	290.000	
1155	Đặt ống thông hậu môn	92.400	140.000	
1156	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	3.810.000	
1157	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1158	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	330.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1159	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	810.000	
1160	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	140.000	
1161	Thụt tháo phân	92.400	140.000	
1162	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da[Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire]	2.125.300	3.000.000	
1163	Mở thông bằng quang trên xương mu [Nhi]	405.500	630.000	
1164	Rửa bằng quang lấy máu cục [Nhi] [Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	330.000	
1165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Nhi]	153.700	250.000	
1166	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1167	Nội soi niệu quản chẩn đoán[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1168	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài <10cm]	194.700	370.000	
1169	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài ≥10cm]	269.500	450.000	
1170	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài <10cm]	289.500	470.000	
1171	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài ≥10cm]	354.200	540.000	
1172	Chọc áp xe gan qua siêu âm [Nhi]	171.900	330.000	
1173	Tháo lồng bằng bơm khí/nước[NHI]	169.500	3.810.000	
1174	Chích áp xe phần mềm lớn [Nhi]	218.500	700.000	
1175	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [Nhi]	289.500	360.000	
1176	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]	194.700	270.000	
1177	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[tổn thương nông - Nhi]	269.500	890.000	
1178	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[tổn thương sâu Nhi]	354.200	680.000	
1179	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [NHI - Cắt chỉ / Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	70.000	
1180	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [NHI - Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm / Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế]	64.300	120.000	
1181	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông -	194.700	510.000	
1182	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu - Nhi]	289.500	550.000	
1183	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.330.000	
1184	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	900.000	
1185	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.080.000	
1186	Nắn, bó bột cột sống [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1187	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền][Nhi]	342.000	740.000	
1188	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	560.000	
1189	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[bột liền][NHI]	372.700	500.000	
1190	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1191	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền][NHI]	434.600	1.370.000	
1192	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền][NHI]	434.600	1.380.000	
1193	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1194	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	480.000	
1195	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.070.000	
1196	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Nhi]	372.700	950.000	
1197	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.520.000	
1198	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1199	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles[NHI]	372.700	530.000	
1200	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền][Nhi]	257.000	400.000	
1201	Nắn, bó bột trật khớp háng[bột liền][NHI]	667.000	1.850.000	
1202	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột	282.000	430.000	
1203	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1204	Nắn, bó bột gãy xương chậu [Nhi]	659.600	910.000	
1205	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi[bột liền][NHI]	659.600	890.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1206	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền][NHI]	667.000	1.640.000	
1207	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1208	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè[NHI]	167.000	280.000	
1209	Nắn, bó bột trật khớp gối[bột liền][NHI]	282.000	440.000	
1210	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	490.000	
1211	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1212	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1213	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1214	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1215	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1216	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền][NHI]	257.000	470.000	
1217	Nắn, bó bột gãy xương gót [Nhi]	167.000	300.000	
1218	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền][NHI]	257.000	410.000	
1219	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1220	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền][NHI]	434.600	610.000	
1221	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[NHI]	282.000	440.000	
1222	Chích rạch áp xe nhỏ[Nhi]	218.500	1.790.000	
1223	Chích rạch áp xe nhỏ [Tiểu phẫu - Áp xe < 3 cm]		1.050.000	
1224	Chích hạch viêm mũ [Nhi]	218.500	710.000	
1225	Tháo bột các loại [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	61.400	120.000	
1226	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	440.000	
1227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh ĐTĐ [Áp dụng đối với Pemphigus/Pemphigoid/Ly thượng bì bong nước bẩm sinh/Vết loét bàn chân do ĐTĐ/ Vết loét, hoại tử ở BN phong hoặc do tỳ đề]	279.500	360.000	
1228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1231	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh ĐTĐ [Áp dụng đối với Pemphigus/Pemphigoid/Ly thượng bì bong nước bẩm sinh/Vết loét bàn chân do ĐTĐ/Vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong/Vết loét, hoại tử do tỳ đề]	279.500	360.000	
1232	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	260.000	
1233	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1234	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	360.000	
1235	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	240.000	
1236	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	170.000	
1237	Gây mê khác	0	1.270.000	
1238	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)[Chưa bao gồm kim chọc]	126.900	650.000	
1239	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	0	110.000	
1240	Dẫn lưu đài bể thận qua da[Chưa bao gồm sonde]	950.500	1.390.000	
1241	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.120.000	
1242	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.780.000	
1243	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500	2.010.000	
1244	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất (Chưa bao gồm hóa chất.)	230.500	290.000	
1245	Nong niệu đạo	273.500	530.000	
1246	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann[Bột liền]	257.000	390.000	
1247	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [Bột]	659.600	890.000	
1248	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [Bột liền]	372.700	640.000	
1249	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [Bột liền]	372.700	640.000	
1250	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi[bột liền]	659.600	1.330.000	
1251	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi[bột liền]	659.600	1.070.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1252	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [Bột liền]	749.600	1.020.000	
1253	Bột Corset Minerve,Cravate [Bột liền]	659.600	890.000	
1254	Nắn, bó bột cột sống [Bột liền]	659.600	890.000	
1255	Nắn, bó bột trật khớp vai [Bột liền]	342.000	640.000	
1256	Nắn, bó bột gãy xương đòn [Bột liền]	434.600	640.000	
1257	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[bột liền]	372.700	460.000	
1258	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[bột liền]	372.700	510.000	
1259	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[bột liền]	372.700	620.000	
1260	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[bột liền]	434.600	1.370.000	
1261	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [Bột liền]	434.600	640.000	
1262	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay[bột liền]	372.700	480.000	
1263	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [Bột liền]	372.700	570.000	
1264	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	1.070.000	
1265	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	1.030.000	
1266	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	540.000	
1267	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[bột liền]	372.700	640.000	
1268	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [Bột liền]	372.700	640.000	
1269	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột liền]	257.000	400.000	
1270	Nắn, bó bột trật khớp háng [Bột liền]	749.600	1.020.000	
1271	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [Bột liền]	282.000	450.000	
1272	Nắn, bó bột gãy mâm chày[bột liền]	372.700	470.000	
1273	Nắn, bó bột gãy xương chậu[bột liền]	659.600	1.410.000	
1274	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	659.600	1.410.000	
1275	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [Bột liền]	659.600	900.000	
1276	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	280.000	
1277	Nắn, bó bột trật khớp gối[bột liền]	282.000	440.000	
1278	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[bột liền]	372.700	590.000	
1279	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân[bột liền]	372.700	620.000	
1280	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	620.000	
1281	Nắn, bó bột gãy xương chày[bột liền]	257.000	450.000	
1282	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	280.000	
1283	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân[bột liền]	257.000	410.000	
1284	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn[bột liền]	342.000	450.000	
1285	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	530.000	
1286	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[bột liền]	257.000	400.000	
1287	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn[bột liền]	434.600	630.000	
1288	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[bột liền]	282.000	440.000	
1289	Cắt phymosis [thủ thuật]	0	540.000	
1290	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người	618.300	770.000	
1291	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người	458.200	560.000	
1292	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1293	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5%)	130.600	200.000	
1294	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	770.000	
1295	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	570.000	
1296	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1297	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (dưới 5%)	130.600	200.000	
1298	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép[Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang]	648.200	790.000	
1299	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo]	213.400	260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1300	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1301	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	1.010.000	
1302	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	920.000	
1303	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]	25.100	60.000	
1304	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	194.700	270.000	
1305	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	270.100	450.000	
1306	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết	192.300	290.000	
1307	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng [Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục	385.400	510.000	
1308	Thay băng điều trị vết thương mạn tính[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.]	279.500	340.000	
1309	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn	192.300	290.000	
1310	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	790.000	
1311	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ	453.000	500.000	
1312	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1313	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	90.000	
1314	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Tiểu phẫu - U < 3		2.100.000	
1315	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Áp dụng ngoại trú]	40.300	130.000	
1316	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1317	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1318	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1319	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	283.800	3.810.000	
1320	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1321	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi[Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire]	1.010.000	2.340.000	
1322	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 24 giờ		970.000	
1323	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (24h)		380.000	
1324	Khám Nhi sơ sinh		50.000	
1325	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh		23.000	
1326	Đặt catheter động mạch [Nhi]	578.500	2.470.000	
1327	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng - NHI]	685.500	920.000	
1328	Thở máy bằng xâm nhập[Nhi]	625.000	800.000	
1329	Thở bằng máy xâm nhập [Nhi]	625.000	800.000	
1330	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.[NHI]	14.100	40.000	
1331	Đặt ống nội khí quản[NHI]	600.500	970.000	
1332	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)[NHI]	625.000	800.000	
1333	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản[NHI]	625.000	800.000	
1334	Chọc thăm dò màng phổi [Nhi]	153.700	220.000	
1335	Khí dung thuốc cấp cứu [NHI - Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	40.000	
1336	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Nhi]	373.600	480.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1337	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Nhi]	532.400	680.000	
1338	Thông tiểu [Nhi]	101.800	150.000	
1339	Chọc dịch tủy sống[NHI- Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	190.000	
1340	Đặt ống thông dạ dày[NHI]	101.800	130.000	
1341	Rửa dạ dày cấp cứu[NHI]	152.000	360.000	
1342	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Nhi]	622.500	790.000	
1343	Đặt sonde hậu môn[NHI]	92.400	140.000	
1344	Thụt tháo phân[NHI]	92.400	140.000	
1345	Chăm sóc da cho bn steven jonhson[Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.][Nhi]	0	220.000	
1346	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	920.000	
1347	Chọc dò tủy sống sơ sinh [Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	240.000	
1348	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	280.000	
1349	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	160.000	
1350	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	360.000	
1351	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	150.000	
1352	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh[Bao gồm cả bóng dùng nhiều]	498.000	610.000	
1353	Theo dõi điện tim liên tục tại giường		570.000	
1354	Cho ăn qua ống thông dạ dày		43.000	
1355	Gội đầu tại giường cho bệnh nhân Nội trú		40.000	
1356	Truyền tĩnh mạch Bisphosphonat (Aclasta Zoledronic acid) (chưa bao gồm thuốc và dịch truyền)		840.000	
1357	Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		60.000	
1358	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1359	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1360	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		280.000	
1361	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1362	Nội soi bàng quang sinh thiết		4.000.000	
1363	Chăm sóc catheter động mạch	0	200.000	
1364	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	0	640.000	
1365	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	0	640.000	
1366	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	0	10.000	
1367	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc		770.000	
1368	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ		1.240.000	
1369	Dùng thuốc chống đông		250.000	
1370	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu		640.000	
1371	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ		770.000	
1372	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)		60.000	
1373	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)		130.000	
1374	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)		190.000	
1375	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)		190.000	
1376	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ		60.000	
1377	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em		380.000	
1378	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)		60.000	
1379	Rửa phế quản phế nang		2.290.000	
1380	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP		250.000	
1381	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube		190.000	
1382	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao		2.540.000	
1383	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ		320.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1384	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu		1.270.000	
1385	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1386	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ		250.000	
1387	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa		250.000	
1388	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)		60.000	
1389	Giải stress cho người bệnh		60.000	
1390	Kiểm soát đau trong cấp cứu		380.000	
1391	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ		640.000	
1392	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ		640.000	
1393	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1394	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1395	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ		640.000	
1396	Rửa mắt tẩy độc		250.000	
1397	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1398	Tắm tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1399	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn		250.000	
1400	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc		130.000	
1401	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ		130.000	
1402	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu		250.000	
1403	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp		250.000	
1404	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng		71.000	
1405	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy		130.000	
1406	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm		120.000	
1407	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm		60.000	
1408	Chụp X quang cấp cứu tại giường		640.000	
1409	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc		290.000	
1410	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1411	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1412	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào		200.000	
1413	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc		250.000	
1414	Điều trị giảm nồng độ canxi máu		250.000	
1415	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi		250.000	
1416	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc		130.000	
1417	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rấn cấp nia cắn		320.000	
1418	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy		190.000	
1419	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng		5.080.000	
1420	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối		6.350.000	
1421	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu		6.350.000	
1422	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp		5.100.000	
1423	Rút máu để điều trị		420.000	
1424	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	25.100	60.000	
1425	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500	1.280.000	
1426	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	2.690.000	
1427	Đặt catheter động mạch	1.400.500	1.910.000	
1428	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	1.280.000	
1429	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	1.280.000	
1430	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	1.270.000	
1431	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	1.270.000	
1432	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	1.240.000	
1433	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [Chỉ áp dụng với người bệnh]	40.300	640.000	
1434	Đặt ống nội khí quản	600.500	980.000	
1435	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	1.030.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1436	Mở khí quản cấp cứu	759.800	4.250.000	
1437	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	759.800	1.370.000	
1438	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	1.340.000	
1439	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế]	64.300	80.000	
1440	Thay ống nội khí quản	600.500	820.000	
1441	Thay canuyn mở khí quản [HSCC]	263.700	350.000	
1442	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	80.000	
1443	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí]	27.500	70.000	
1444	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ gấp	248.500	390.000	
1445	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	410.000	
1446	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300	490.000	
1447	Bơm rửa phế quản	1.508.100	2.290.000	
1448	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)	532.500	740.000	
1449	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	200.000	
1450	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	290.000	
1451	Chọc dịch tủy sống [Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1452	Đặt ống thông dạ dày [HSCC]	101.800	130.000	
1453	Rửa dạ dày cấp cứu [HSCC]	152.000	360.000	
1454	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	1.120.000	
1455	Đặt ống thông hậu môn [HSCC]	92.400	140.000	
1456	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	1.290.000	
1457	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]	1.251.400	2.280.000	
1458	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	148.600	460.000	
1459	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	510.000	
1460	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	580.000	
1461	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	280.000	
1462	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp [Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết]	578.500	1.210.000	
1463	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	320.000	
1464	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	320.000	
1465	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc [Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần]	532.500	610.000	
1466	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	230.000	
1467	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800	270.000	
1468	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)[Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	200.000	
1469	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	780.000	
1470	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	470.000	
1471	Chọc hút khí màng phổi	162.900	210.000	
1472	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	900.000	
1473	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	1.620.000	
1474	Khí dung thuốc giãn phế quản [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	70.000	
1475	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	230.000	
1476	Thay canuyn mở khí quản	263.700	350.000	
1477	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.340.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1478	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	440.000	
1479	Chọc dò dịch não tủy[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1480	Hút đờm hầu họng	14.100	60.000	
1481	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	220.000	
1482	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.530.000	
1483	Đặt sonde bàng quang	101.800	160.000	
1484	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	300.000	
1485	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	300.000	
1486	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị[dưới hướng dẫn của siêu âm]	195.900	350.000	
1487	Đặt ống thông dạ dày	101.800	130.000	
1488	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	360.000	
1489	Hút dịch khớp gối	129.600	260.000	
1490	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1491	Hút dịch khớp háng	129.600	250.000	
1492	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1493	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	250.000	
1494	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1495	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	250.000	
1496	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1497	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	250.000	
1498	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1499	Hút dịch khớp vai	129.600	250.000	
1500	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1501	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	190.000	
1502	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	250.000	
1503	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126.700	190.000	
1504	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	250.000	
1505	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1506	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1507	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1508	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1509	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1510	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1511	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1512	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1513	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1514	Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1515	Tiêm khớp ức - sườn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1516	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1517	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1518	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	460.000	
1519	Tiêm khớp cùng chậu [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1520	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1521	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1522	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1523	Tiêm hội chứng DeQuervain [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1524	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1525	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1526	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1527	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1528	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1529	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1530	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
1531	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1532	Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1533	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1534	Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1535	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	270.000	
1536	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic - 1T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		417.000	
1537	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic- 6T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		530.000	
1538	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	0	190.000	
1539	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	0	190.000	
1540	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng[NHI]	1.158.500	1.530.000	
1541	Khí dung mũi họng [Nhi] [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	180.000	
1542	Tiêm trong da [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	30.000	
1543	Tiêm dưới da [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1544	Tiêm bắp thịt [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1545	Tiêm tĩnh mạch [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1546	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	25.100	140.000	
1547	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn]	64.300	130.000	
1548	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương dài >15 cm đến 30 cm / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	89.500	160.000	
1549	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >30 cm đến 50 cm / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	121.400	190.000	
1550	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >15 cm đến 30 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	148.600	220.000	
1551	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương hoặc vết mổ dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn]	193.600	270.000	
1552	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >50 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	275.600	360.000	
1553	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1554	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1555	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch]	15.100	140.000	
1556	Điều trị tắc tia sữa (bằng tia hồng ngoại và kỹ thuật xoa bóp vùng)		250.000	
1557	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên		70.000	
1558	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp		90.000	
1559	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)		60.000	
1560	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)		60.000	
1561	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)		110.000	
1562	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người		90.000	
1563	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy		90.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1564	Tập lần trở khi nằm		90.000	
1565	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi		90.000	
1566	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng		90.000	
1567	Tập dáng đi		70.000	
1568	Tập vận động chủ động		70.000	
1569	Tập vận động tự do tứ chi		70.000	
1570	Tập kéo dãn		90.000	
1571	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới		90.000	
1572	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)		90.000	
1573	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực		90.000	
1574	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế		90.000	
1575	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở		90.000	
1576	Kỹ thuật ức chế co cứng tay		90.000	
1577	Kỹ thuật ức chế co cứng chân		90.000	
1578	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình		110.000	
1579	Kỹ thuật Frenkel		110.000	
1580	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý		110.000	
1581	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình		110.000	
1582	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn		90.000	
1583	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn		90.000	
1584	Tập các vận động thô của bàn tay		90.000	
1585	Tập các vận động khéo léo của bàn tay		110.000	
1586	Tập phối hợp hai tay		60.000	
1587	Tập phối hợp tay mắt		60.000	
1588	Tập phối hợp tay miệng		60.000	
1589	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)		70.000	
1590	Tập điều hòa cảm giác		70.000	
1591	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi		70.000	
1592	Lượng giá chức năng người khuyết tật		60.000	
1593	Lượng giá chức năng tim mạch		60.000	
1594	Lượng giá chức năng hô hấp		60.000	
1595	Lượng giá chức năng tâm lý		60.000	
1596	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức		60.000	
1597	Lượng giá chức năng dáng đi		60.000	
1598	Lượng giá chức năng thăng bằng		60.000	
1599	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày		60.000	
1600	Thử cơ bằng tay		60.000	
1601	Đo tâm vận động khớp		60.000	
1602	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi		60.000	
1603	Kỹ thuật băng chun móm cụt chi trên		90.000	
1604	Kỹ thuật băng chun móm cụt chi dưới		90.000	
1605	Tập vận động cột sống		70.000	
1606	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1607	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1608	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ		110.000	
1609	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)		110.000	
1610	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson		90.000	
1611	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã		90.000	
1612	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà		70.000	
1613	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)		90.000	
1614	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)		70.000	
1615	Nghiệm pháp đi 6 phút		70.000	
1616	Tập do cứng khớp		90.000	
1617	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	70.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1618	Điều trị bằng siêu âm	48.700	70.000	
1619	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	70.000	
1620	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	60.000	
1621	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	70.000	
1622	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	70.000	
1623	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	70.000	
1624	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1625	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1626	Tập đi với thanh song song	33.400	50.000	
1627	Tập đi với khung tập đi	33.400	50.000	
1628	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	50.000	
1629	Tập đi với gậy	33.400	50.000	
1630	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	50.000	
1631	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	33.400	50.000	
1632	Tập vận động thụ động	59.300	70.000	
1633	Tập vận động có trợ giúp	59.300	70.000	
1634	Tập vận động có kháng trở	59.300	70.000	
1635	Tập vận động trên bóng	33.400	50.000	
1636	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	50.000	
1637	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	70.000	
1638	Tập với thang tường	33.400	50.000	
1639	Tập với ròng rọc	14.700	30.000	
1640	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	50.000	
1641	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	33.400	50.000	
1642	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	30.000	
1643	Tập với xe đạp tập	14.700	30.000	
1644	Tập các kiểu thở	32.900	50.000	
1645	Tập ho có trợ giúp	32.900	50.000	
1646	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	70.000	
1647	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	70.000	
1648	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	200.000	
1649	Tập điều hợp vận động	59.300	70.000	
1650	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700	420.000	
1651	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	50.000	
1652	Tập tri giác và nhận thức	51.400	70.000	
1653	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	290.000	
1654	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	80.000	
1655	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	80.000	
1656	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	80.000	
1657	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	80.000	
1658	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	80.000	
1659	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	59.300	80.000	
1660	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	80.000	
1661	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	80.000	
1662	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	80.000	
1663	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	70.000	
1664	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	59.300	80.000	
1665	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	59.300	80.000	
1666	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	50.000	
1667	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	70.000	
1668	Mài chỉnh khớp cắn		320.000	
1669	Chích áp xe lợi		230.000	
1670	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp		506.000	
1671	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp		278.000	
1672	Đệm hàm giả nhựa thường		421.000	
1673	Sửa hàm giả gãy		407.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
1674	Tháo chụp răng giả		380.000	
1675	Tháo cầu răng giả		380.000	
1676	Hàm khung kim loại		2.290.000	
1677	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo		5.720.000	
1678	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo		2.290.000	
1679	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường		4.450.000	
1680	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường		851.000	
1681	Cầu sứ toàn phần		5.780.000	
1682	Cầu hợp kim Titanium (cân sứ)		2.540.000	
1683	Cầu kim loại cân sứ		1.788.000	
1684	Cầu hợp kim thường		920.000	
1685	Chụp sứ toàn phần		5.780.000	
1686	Chụp hợp kim Titanium cân sứ		2.540.000	
1687	Chụp hợp kim thường cân sứ		1.674.000	
1688	Chụp kim loại		920.000	
1689	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc		1.730.000	
1690	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Nhi]	280.500	360.000	
1691	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	280.500	360.000	
1692	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1693	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	470.000	
1694	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	530.000	
1695	Nhổ chân răng vĩnh viễn [Nhi]	217.200	390.000	
1696	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[NHI]	178.900	1.020.000	
1697	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Nhi]	280.500	460.000	
1698	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	369.500	450.000	
1699	Phục hồi cổ răng bằng Composite[NHI]	369.500	450.000	
1700	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp [Nhi]	245.500	370.000	
1701	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp[NHI]	245.500	370.000	
1702	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[NHI]	380.100	640.000	
1703	Điều trị tủy răng sữa [một chân][NHI]	296.100	550.000	
1704	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][NHI]	415.500	590.000	
1705	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	245.500	370.000	
1706	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi]	112.500	330.000	
1707	Nhổ răng sữa[NHI]	46.600	90.000	
1708	Nhổ chân răng sữa[NHI]	46.600	130.000	
1709	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em[NHI]	36.500	70.000	
1710	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat[Nhi]	280.500	360.000	
1711	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	370.000	
1712	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê[NHI]	1.832.000	2.560.000	
1713	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm[NHI]	414.400	920.000	
1714	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	1.180.000	
1715	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh	869.100	1.180.000	
1716	Lấy cao răng [2 hàm]	159.100	440.000	
1717	Lấy cao răng [1 hàm]	92.500	220.000	
1718	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	640.000	
1719	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	580.000	
1720	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	560.000	
1721	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	360.000	
1722	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	470.000	
1723	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	450.000	
1724	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	320.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1725	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	380.000	
1726	Nhổ răng thừa	239.500	440.000	
1727	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500	370.000	
1728	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	370.000	
1729	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	370.000	
1730	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	370.000	
1731	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	370.000	
1732	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	510.000	
1733	Nhổ răng sữa	46.600	90.000	
1734	Nhổ chân răng sữa	46.600	130.000	
1735	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	1.020.000	
1736	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	650.000	
1737	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	2.560.000	
1738	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI - Đã bao gồm kỹ thuật Lọc rửa tinh trùng)		3.150.000	
1739	Pessary trong điều trị sa tạng chậu (Đã bao gồm VTYT tiêu hao)		2.630.000	
1740	Phí chăm sóc bệnh nhân COVID-19		350.000	
1741	Đặt dụng cụ tử cung		350.000	
1742	Tháo dụng cụ tử cung		120.000	
1743	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)		2.890.000	
1744	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)		460.000	
1745	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Nhi sơ sinh)		230.000	
1746	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Người lớn)		290.000	
1747	Chích áp xe tuyến Bartholin[NHI]	951.600	1.350.000	
1748	Dẫn lưu cùng đồ Douglas[NHI]	929.400	2.050.000	
1749	Chọc dò túi cùng Douglas[NHI]	312.500	640.000	
1750	Lấy dị vật âm đạo[NHI]	653.700	950.000	
1751	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa [Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ trong cuộc đẻ thì thanh toán BHYT 01 lần/ngày điều trị.]	55.000	170.000	
1752	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	4.290.000	
1753	Nội xoay thai	1.472.000	2.770.000	
1754	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	4.660.000	
1755	Soi ối	55.100	300.000	
1756	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	2.060.000	
1757	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	820.000	
1758	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [COVID]	786.700	3.505.000	
1759	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	4.300.000	
1760	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	180.000	
1761	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	380.000	
1762	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	1.110.000	
1763	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Hồng ngoại]	40.900	50.000	
1764	Khâu vòng cổ tử cung (Tê tùy sống)	582.500	2.500.000	
1765	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	2.040.000	
1766	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	200.000	
1767	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000	1.190.000	
1768	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	2.980.000	
1769	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200	710.000	
1770	Lấy dị vật âm đạo	653.700	890.000	
1771	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600	1.350.000	
1772	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	4.830.000	
1773	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	1.210.000	
1774	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo [ống cổ tử cung, niêm mạc tử cung]	414.500	870.000	
1775	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	830.000	
1776	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	1.050.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1777	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	1.430.000	
1778	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	1.000.000	
1779	Nạo hút thai trứng	914.600	1.470.000	
1780	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	2.050.000	
1781	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	640.000	
1782	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1.069.900	1.280.000	
1783	Chích áp xe vú [Gây mê - Áp xe < 3 cm]		4.200.000	
1784	Chích áp xe vú	251.500	950.000	
1785	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	640.000	
1786	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	640.000	
1787	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	700.000	
1788	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	790.000	
1789	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	900.000	
1790	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	1.000.000	
1791	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế]	89.500	190.000	
1792	Lấy ráy tai		70.000	
1793	Lấy ráy tai (Thực hiện qua nội soi)		90.000	
1794	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Chưa bao gồm thuốc]		190.000	
1795	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]		200.000	
1796	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)[Nhi]	216.500	370.000	
1797	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
1798	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (Gây tê) [Nhi] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	545.500	840.000	
1799	Thủ thuật nong vòi nhĩ [Nhi]	45.300	110.000	
1800	Thông vòi nhĩ [Nhi]	98.300	180.000	
1801	Lấy dị vật tai[đơn giản][NHI]	70.300	190.000	
1802	Lấy dị vật tai [gây mê][NHI]	530.700	1.980.000	
1803	Lấy dị vật tai [gây tê][NHI]	170.600	300.000	
1804	Làm thuốc tai[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	22.000	70.000	
1805	Chích rạch màng nhĩ[NHI]	69.300	170.000	
1806	Nhét bấc mũi sau[NHI]	139.000	200.000	
1807	Nhét bấc mũi trước[NHI]	139.000	200.000	
1808	Bé cuốn dưới [Nhi]	165.500	260.000	
1809	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
1810	Lấy dị vật hạ họng[NHI]	43.100	190.000	
1811	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê][NHI]	295.500	430.000	
1812	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê][NHI]	771.900	1.020.000	
1813	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	260.000	
1814	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	130.000	
1815	Chích rạch màng nhĩ	69.300	170.000	
1816	Khâu vết rách vành tai	194.700	260.000	
1817	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	200.000	
1818	Bơm hơi vòi nhĩ [Thực hiện qua nội soi]	126.500	250.000	
1819	Lấy dị vật tai [gây mê]	530.700	1.970.000	
1820	Lấy dị vật tai [gây tê]	170.600	250.000	
1821	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	530.700	760.000	
1822	Nội soi lấy dị vật tai gây tê	170.600	300.000	
1823	Chọc hút dịch vành tai	64.300	90.000	
1824	Làm thuốc tai[Chưa bao gồm thuốc]	22.000	110.000	
1825	Làm thuốc tai[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]	22.000	130.000	
1826	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	170.000	
1827	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	310.500	450.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1828	Bê cuốn mũi	165.500	210.000	
1829	Nội soi bê cuốn mũi dưới	165.500	260.000	
1830	Sinh thiết hốc mũi	138.500	210.000	
1831	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	470.000	
1832	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	2.510.000	
1833	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	1.060.000	
1834	Chọc rửa xoang hàm	310.500	400.000	
1835	Chọc rửa xoang hàm [Thực hiện qua nội soi]	310.500	440.000	
1836	Nhét bắc mũi sau	139.000	280.000	
1837	Nhét bắc mũi trước	139.000	200.000	
1838	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	216.500	320.000	
1839	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	286.500	410.000	
1840	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	900.000	
1841	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	290.000	
1842	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	2.160.000	
1843	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	300.000	
1844	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	210.000	
1845	Hút rửa mũi, xoang sau mũi [Thực hiện qua nội soi]	153.600	440.000	
1846	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500	490.000	
1847	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771.900	1.020.000	
1848	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	139.000	200.000	
1849	Sinh thiết u họng miệng	138.500	3.970.000	
1850	Lấy dị vật họng miệng	43.100	140.000	
1851	Lấy dị vật hạ họng	43.100	190.000	
1852	Khí dung mũi họng [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	80.000	
1853	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây tê]	295.500	1.140.000	
1854	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây mê]	771.900	2.430.000	
1855	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây mê)	754.400	2.100.000	
1856	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây tê) [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	404.900	1.470.000	
1857	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	1.910.000	
1858	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	420.000	
1859	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương nông $\geq$	269.500	450.000	
1860	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương sâu < 10	289.500	470.000	
1861	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương sâu $\geq$ 10	354.200	540.000	
1862	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	180.000	
1863	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	260.000	
1864	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	330.000	
1865	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	650.000	
1866	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	930.000	
1867	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton [NHI]	0	70.000	
1868	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)		70.000	
1869	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS) [NHI]		100.000	
1870	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA		90.000	
1871	Liệu pháp thư giãn luyện tập		90.000	
1872	Liệu pháp âm thị		90.000	
1873	Liệu pháp nhận thức hành vi		90.000	
1874	Trắc nghiệm tâm lý Beck [NHI]	25.600	70.000	
1875	Trắc nghiệm tâm lý Zung [NHI]	25.600	70.000	
1876	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	70.000	
1877	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	70.000	
1878	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	80.000	
1879	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	80.000	
1880	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	80.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1881	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	80.000	
1882	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	80.000	
1883	Thang đánh giá lo âu - zung	25.600	70.000	
1884	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	70.000	
1885	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	90.000	
1886	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	70.000	
1887	Thang PANSS	35.600	100.000	
1888	Tiêm huyết thanh kháng đại tinh chế (IVACRIG)		650.000	
1889	Tiêm vaccin Qdenga - sốt xuất huyết		1.200.000	
1890	Tiêm vaccin phòng bệnh Sởi (MVVAC 0.5ml)		550.000	
1891	Tiêm vaccin viêm màng não mô cầu nhóm B (Bexsero)		1.890.000	
1892	Tiêm vaccin phế cầu Prevenar 20		1.750.000	
1893	Tiêm vaccin Viêm màng não mô cầu nhóm A, C, Y, W-135 (Menquadfi)		2.100.000	
1894	Tiêm vaccin phòng bệnh lao (BCG)		158.000	
1895	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (Gene-HBvax)		210.000	
1896	Tiêm vaccin 3 in 1 (Adacel)		810.000	
1897	Tiêm vaccin phòng virus HPV (Gardasil 9)		3.330.000	
1898	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.360.000	
1899	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.200.000	
1900	Uống vaccin phòng Rota Virus (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.000.000	
1901	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq) (áp dụng trẻ sinh tại viện)		740.000	
1902	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1) (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		540.000	
1903	Tiêm vaccin Synflorix (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.160.000	
1904	Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13 (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.490.000	
1905	Tiêm vaccin Tetraxim (4 in 1)		660.000	
1906	Tiêm vaccin Priorix (Sởi-Quai bị-Rubella)		570.000	
1907	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Ivacflu-S)		260.000	
1908	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Vaxigrip Tetra)		420.000	
1909	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Influvac Tetra)		440.000	
1910	Tiêm vaccin phòng bệnh thương hàn (TYPHIM VI)		380.000	
1911	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 20mcg/1ml)		210.000	
1912	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 10mcg/0,5ml)		150.000	
1913	Tiêm huyết thanh uốn ván (SAT)		245.000	
1914	Tiêm vaccin 3 in 1 (Boostrix)		850.000	
1915	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq)		780.000	
1916	Tiêm vaccin Varicella (Thủy đậu)		810.000	
1917	Uống vaccin phòng bệnh tả (mORCVAX)		160.000	
1918	Tiêm vaccin phòng bệnh dại (Verorab)		560.000	
1919	Tiêm vaccin phòng viêm gan A (Avaxim)		790.000	
1920	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1)		570.000	
1921	Tiêm vaccin phòng bệnh uốn ván bạch hầu		140.000	
1922	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan A+B (Twinrix)		750.000	
1923	Tiêm vaccin Varilrix (Thủy đậu)		1.150.000	
1924	Tiêm Vaccin uốn ván hấp phụ		150.000	
1925	Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13		1.560.000	
1926	Tiêm Vaccin viêm não nhật bản (IMOJEV)		953.000	
1927	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm não mô cầu (Menactra)		1.510.000	
1928	Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Dưới 3 tuổi)		370.000	
1929	Tiêm vaccin phòng cúm GCFlu PFS (Trên 3 tuổi, người lớn)		370.000	
1930	Tiêm vaccin Synflorix		1.220.000	
1931	Tiêm vaccin MMR-II (Sởi - Quai bị - Rubella)		550.000	
1932	Tiêm vaccin Varivax (Thủy đậu)		1.220.000	
1933	Tiêm vaccin Jevax 1ml (VNNB)		290.000	
1934	Tiêm vaccin 5 in 1 (Infanrix IPV HIB)		720.000	
1935	Tiêm vaccin ngừa viêm gan B (Engerix B 10mcg) - Trẻ em		220.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1936	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm màng não mô cầu BC		340.000	
1937	Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Người lớn)		460.000	
1938	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm Influvac (Trên 3 tuổi, người lớn)		410.000	
1939	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt		20.000	
1940	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp		1.430.000	
1941	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ		1.280.000	
1942	Uống vaccin phòng Rota Virus		1.050.000	
1943	Tiêm vaccin phòng virus HPV - Mỹ		1.000.000	
1944	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn		280.000	
1945	Tiêm vaccin phòng bệnh dại		320.000	
1946	Tiêm vaccin phế cầu Prevenar 20 (Áp dụng cho trẻ sinh tại Bệnh		1.670.000	
1947	Tiêm vaccin zona thần kinh - gời leo (Shingrix)		3.900.000	
1948	Tiêm vaccin phế cầu Vaxneuvance		1.740.000	
1949	Tiêm vaccin phế cầu Vaxneuvance (Áp dụng cho trẻ sinh tại Bệnh		1.653.000	
1950	Điều trị u máu bằng hóa chất		1.000.000	
1951	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch		500.000	
1952	Thay băng và thay kim buồng tiêm [NHI]		200.000	
1953	Thay băng buồng tiêm [NHI]		200.000	
1954	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất; Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú -NHI]	172.800	500.000	
1955	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú -NHI]	144.800	500.000	
1956	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI]	178.500	1.000.000	
1957	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI - Dưới hướng dẫn siêu âm]	240.900	1.000.000	
1958	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	437.500	1.500.000	
1959	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	500.000	
1960	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú]	144.800	500.000	
1961	Truyền hóa chất khoang màng bụng [Chưa bao gồm hoá chất.]	240.500	1.000.000	
1962	Truyền hóa chất khoang màng phổi [Chưa bao gồm hoá chất.]	240.500	1.000.000	
1963	Truyền hóa chất nội tủy [Chưa bao gồm hoá chất.]	0	1.500.000	
1964	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.]	0	1.000.000	
1965	Điều trị đích trong ung thư	987.200	2.000.000	
1966	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang [Chưa bao gồm hoá chất.]	417.500	1.000.000	
1967	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.]	1.432.100	2.500.000	
1968	Luyện tập đường sinh [NHI]		51.000	
1969	Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa [NHI]		172.000	
1970	Điện mãng châm điều trị béo phì [NHI]		172.000	
1971	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	0	127.000	
1972	Điện châm điều trị béo phì [NHI]		127.000	
1973	Thủy châm điều trị béo phì	0	126.000	
1974	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì [NHI]	0	107.000	
1975	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	0	127.000	
1976	Từ châm [NHI]	83.300	115.000	
1977	Mai hoa châm [NHI]	83.300	110.000	
1978	Kéo nắn cột sống cổ [NHI]	54.800	82.000	
1979	Kéo nắn cột sống thắt lưng [NHI]	54.800	82.000	
1980	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
1981	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
1982	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
1983	Xông thuốc bằng máy [NHI]	50.300	73.000	
1984	Ngâm thuốc YHCT toàn thân [NHI]	54.800	80.000	
1985	Xông hơi thuốc [NHI]	50.300	73.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1986	Xông khói thuốc [NHI]	45.300	67.000	
1987	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.NHI]	14.000	16.000	
1988	Ngâm thuốc YHCT bộ phận [NHI]	54.800	78.000	
1989	Bỏ thuốc [NHI]	57.600	100.000	
1990	Chườm ngải [NHI]	37.000	62.000	
1991	Hào châm [NHI]	76.300	112.000	
1992	Nhĩ châm [NHI]	76.300	125.000	
1993	Ôn châm [NHI]	76.300	107.000	
1994	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [NHI]	85.300	172.000	
1995	Điện mẫn châm điều trị liệt chỉ trên [NHI]	85.300	172.000	
1996	Điện mẫn châm điều trị liệt chỉ dưới [NHI]	85.300	172.000	
1997	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [NHI]	85.300	172.000	
1998	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	85.300	172.000	
1999	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
2000	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [NHI]	85.300	172.000	
2001	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [NHI]	85.300	172.000	
2002	Điện mẫn châm điều trị bại não [NHI]	85.300	172.000	
2003	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	85.300	172.000	
2004	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [NHI]	85.300	172.000	
2005	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]	85.300	172.000	
2006	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [NHI]	85.300	172.000	
2007	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [NHI]	85.300	172.000	
2008	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [NHI]	85.300	172.000	
2009	Điện mẫn châm điều trị stress [NHI]	85.300	172.000	
2010	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
2011	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	85.300	172.000	
2012	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [NHI]	85.300	172.000	
2013	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]	85.300	172.000	
2014	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	85.300	172.000	
2015	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	85.300	172.000	
2016	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI]	85.300	172.000	
2017	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	85.300	172.000	
2018	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [NHI]	85.300	172.000	
2019	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [NHI]	85.300	172.000	
2020	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [NHI]	85.300	172.000	
2021	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	85.300	172.000	
2022	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	85.300	172.000	
2023	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	85.300	172.000	
2024	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]	85.300	172.000	
2025	Điện mẫn châm điều trị trĩ [NHI]	85.300	172.000	
2026	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [NHI]	85.300	172.000	
2027	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [NHI]	85.300	172.000	
2028	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
2029	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	85.300	172.000	
2030	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp [NHI]	85.300	172.000	
2031	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [NHI]	85.300	172.000	
2032	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [NHI]	85.300	172.000	
2033	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	85.300	172.000	
2034	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	85.300	172.000	
2035	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [NHI]	85.300	172.000	
2036	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]	85.300	172.000	
2037	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI]	85.300	172.000	
2038	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]	85.300	172.000	
2039	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [NHI]	85.300	172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2040	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hoá [NHI]	85.300	172.000	
2041	Điện màng châm điều trị đái dầm [NHI]	85.300	172.000	
2042	Điện màng châm điều trị bí đái [NHI]	85.300	172.000	
2043	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	85.300	172.000	
2044	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [NHI]	85.300	172.000	
2045	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	85.300	172.000	
2046	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	85.300	172.000	
2047	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	85.300	172.000	
2048	Điện màng châm điều trị đau răng [NHI]	85.300	172.000	
2049	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên [NHI]	78.300	127.000	
2050	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	78.300	127.000	
2051	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	78.300	127.000	
2052	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người [NHI]	78.300	127.000	
2053	Điện nhĩ châm điều trị bại não [NHI]	78.300	127.000	
2054	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	78.300	127.000	
2055	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	78.300	127.000	
2056	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai [NHI]	78.300	127.000	
2057	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác [NHI]	78.300	127.000	
2058	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	78.300	127.000	
2059	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng [NHI]	78.300	127.000	
2060	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	78.300	127.000	
2061	Điện nhĩ châm điều trị động kinh [NHI]	78.300	127.000	
2062	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	78.300	127.000	
2063	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ [NHI]	78.300	127.000	
2064	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	78.300	127.000	
2065	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	127.000	
2066	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	78.300	127.000	
2067	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI]	78.300	127.000	
2068	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo [NHI]	78.300	127.000	
2069	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí [NHI]	78.300	127.000	
2070	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]	78.300	127.000	
2071	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	78.300	127.000	
2072	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2073	Điện nhĩ châm điều trị lác [NHI]	78.300	127.000	
2074	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực [NHI]	78.300	127.000	
2075	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực [NHI]	78.300	127.000	
2076	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn [NHI]	78.300	127.000	
2077	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang [NHI]	78.300	127.000	
2078	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng [NHI]	78.300	127.000	
2079	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản [NHI]	78.300	127.000	
2080	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	78.300	127.000	
2081	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	78.300	127.000	
2082	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	78.300	127.000	
2083	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]	78.300	127.000	
2084	Điện nhĩ châm điều trị trĩ [NHI]	78.300	127.000	
2085	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày [NHI]	78.300	127.000	
2086	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày [NHI]	78.300	127.000	
2087	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc [NHI]	78.300	127.000	
2088	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng [NHI]	78.300	127.000	
2089	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ [NHI]	78.300	127.000	
2090	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	78.300	127.000	
2091	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm [NHI]	78.300	127.000	
2092	Điện nhĩ châm điều trị bí đái [NHI]	78.300	127.000	
2093	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	78.300	127.000	
2094	Điện nhĩ châm điều trị béo phì [NHI]	78.300	127.000	
2095	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI]	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2096	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	78.300	127.000	
2097	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư [NHI]	78.300	127.000	
2098	Điện nhĩ châm điều trị đau răng [NHI]	78.300	127.000	
2099	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2100	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2101	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2102	Cấy chỉ điều trị liệtchi trên [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2103	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2104	Cấy chỉ điều trị liệtchi dưới [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2105	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2106	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2107	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2108	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2109	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2110	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2111	Cấy chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2112	Cấy chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2113	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2114	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2115	Cấy chỉ điều trị bại não [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2116	Cấy chỉ điều trị bại não [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2117	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2118	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2119	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2120	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2121	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2122	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2123	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2124	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2125	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2126	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2127	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2128	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2129	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2130	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2131	Cấy chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2132	Cấy chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2133	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2134	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2135	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2136	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2137	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2138	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
2139	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2140	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2141	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2142	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2143	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chi	156.400	255.000	
2144	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2145	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2146	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2147	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2148	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2149	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2150	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2151	Cấy chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2152	Cấy chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2153	Cấy chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2154	Cấy chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2155	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2156	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2157	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2158	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2159	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2160	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2161	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2162	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2163	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2164	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2165	Cấy chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2166	Cấy chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2167	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2168	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2169	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2170	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2171	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2172	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2173	Cấy chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2174	Cấy chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2175	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2176	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2177	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2178	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2179	Cấy chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2180	Cấy chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2181	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2182	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2183	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2184	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2185	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2186	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2187	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2188	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2189	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2190	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2191	Cấy chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2192	Cấy chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2193	Cấy chỉ điều trị sỏi mật [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2194	Cấy chỉ điều trị sỏi mật [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2195	Cấy chỉ điều trị sỏi thận [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2196	Cấy chỉ điều trị sỏi thận [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2197	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2198	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2199	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2200	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2201	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2202	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2203	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chi	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
2204	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2205	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2206	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2207	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2208	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2209	Điện châm điều trị di chứng bại liệt [NHI]	78.300	127.000	
2210	Điện châm điều trị liệt chi trên [NHI]	78.300	127.000	
2211	Điện châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	78.300	127.000	
2212	Điện châm điều trị liệt nửa người [NHI]	78.300	127.000	
2213	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	78.300	127.000	
2214	Điện châm điều trị teo cơ [NHI]	78.300	127.000	
2215	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	78.300	127.000	
2216	Điện châm điều trị bại não [NHI]	78.300	127.000	
2217	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	78.300	127.000	
2218	Điện châm điều trị chứng ù tai [NHI]	78.300	127.000	
2219	Điện châm điều trị giảm khứu giác [NHI]	78.300	127.000	
2220	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	78.300	127.000	
2221	Điện châm điều trị khản tiếng [NHI]	78.300	127.000	
2222	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	78.300	127.000	
2223	Điện châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]	78.300	127.000	
2224	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	78.300	127.000	
2225	Điện châm điều trị mất ngủ [NHI]	78.300	127.000	
2226	Điện châm điều trị stress [NHI]	78.300	127.000	
2227	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	78.300	127.000	
2228	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2229	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	78.300	127.000	
2230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI]	78.300	127.000	
2231	Điện châm điều trị chắp lẹo [NHI]	78.300	127.000	
2232	Điện châm điều trị sụp mí [NHI]	78.300	127.000	
2233	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]	78.300	127.000	
2234	Điện châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	78.300	127.000	
2235	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	78.300	127.000	
2236	Điện châm điều trị lác [NHI]	78.300	127.000	
2237	Điện châm điều trị giảm thị lực [NHI]	78.300	127.000	
2238	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	78.300	127.000	
2239	Điện châm điều trị giảm thính lực [NHI]	78.300	127.000	
2240	Điện châm điều trị thất ngôn [NHI]	78.300	127.000	
2241	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]	78.300	127.000	
2242	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]	78.300	127.000	
2243	Điện châm điều trị nôn nấc [NHI]	78.300	127.000	
2244	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI]	78.300	127.000	
2245	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp [NHI]	78.300	127.000	
2246	Điện châm điều trị viêm phần phụ [NHI]	78.300	127.000	
2247	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện [NHI]	78.300	127.000	
2248	Điện châm điều trị táo bón [NHI]	78.300	127.000	
2249	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]	78.300	127.000	
2250	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác [NHI]	78.300	127.000	
2251	Điện châm điều trị đái dầm [NHI]	78.300	127.000	
2252	Điện châm điều trị bí đái [NHI]	78.300	127.000	
2253	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	78.300	127.000	
2254	Điện châm điều trị cảm cúm [NHI]	78.300	127.000	
2255	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp [NHI]	78.300	127.000	
2256	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI]	78.300	127.000	
2257	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]	78.300	127.000	
2258	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
2259	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	78.300	127.000	
2260	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	78.300	127.000	
2261	Điện châm điều trị đau răng [NHI]	78.300	127.000	
2262	Điện châm điều trị giảm đau do Zona [NHI]	78.300	127.000	
2263	Điện châm điều trị viêm mũi xoang [NHI]	78.300	127.000	
2264	Điện châm điều trị hen phế quản [NHI]	78.300	127.000	
2265	Điện châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	78.300	127.000	
2266	Điện châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	78.300	127.000	
2267	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [NHI]	78.300	127.000	
2268	Điện châm điều trị đau ngực sườn [NHI]	78.300	127.000	
2269	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2270	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	78.300	127.000	
2271	Điện châm điều trị thoái hóa khớp [NHI]	78.300	127.000	
2272	Điện châm điều trị đau lưng [NHI]	78.300	127.000	
2273	Điện châm điều trị đau môi cơ [NHI]	78.300	127.000	
2274	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	78.300	127.000	
2275	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	78.300	127.000	
2276	Điện châm điều trị chứng tic [NHI]	78.300	127.000	
2277	Thủy châm điều trị liệt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2278	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2279	Thủy châm điều trị liệt chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2280	Thủy châm điều trị liệt nửa người [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2281	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2282	Thủy châm điều trị teo cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2283	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2284	Thủy châm điều trị bại não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2285	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2286	Thủy châm điều trị chứng ù tai [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2287	Thủy châm điều trị giảm khứu giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2288	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2289	Thủy châm điều trị khản tiếng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2290	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2291	Thủy châm điều trị động kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2292	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2293	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2294	Thủy châm điều trị stress [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2295	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2296	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2297	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2298	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2299	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2300	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2301	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2302	Thủy châm điều trị lác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2303	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2304	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2305	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2306	Thủy châm điều trị thất ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2307	Thủy châm điều trị viêm xoang [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2308	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2309	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2310	Thủy châm điều trị tăng huyết áp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2311	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
2312	Thủy châm điều trị đau vùng ngực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2313	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2314	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2315	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2316	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2317	Thủy châm điều trị đau dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2318	Thủy châm điều trị nôn, nấc [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2319	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2320	Thủy châm điều trị dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2321	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2322	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2323	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2324	Thủy châm điều trị đau mắt cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2325	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2326	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2327	Thủy châm điều trị chứng tic [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2328	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2329	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2330	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2331	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2332	Thủy châm điều trị táo bón [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2333	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2334	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2335	Thủy châm điều trị đá dằm [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2336	Thủy châm điều trị bí đái [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2337	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2338	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2339	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2340	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2341	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2342	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2343	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2344	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2345	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt [NHI]	76.000	107.000	
2346	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên [NHI]	76.000	107.000	
2347	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới [NHI]	76.000	107.000	
2348	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người [NHI]	76.000	107.000	
2349	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	76.000	107.000	
2350	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não [NHI]	76.000	107.000	
2351	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em [NHI]	76.000	107.000	
2352	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên [NHI]	76.000	107.000	
2353	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới [NHI]	76.000	107.000	
2354	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất [NHI]	76.000	107.000	
2355	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	76.000	107.000	
2356	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai [NHI]	76.000	107.000	
2357	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác [NHI]	76.000	107.000	
2358	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	76.000	107.000	
2359	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh [NHI]	76.000	107.000	
2360	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ [NHI]	76.000	107.000	
2361	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược [NHI]	76.000	107.000	
2362	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	76.000	107.000	
2363	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh [NHI]	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2364	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	76.000	107.000	
2365	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ [NHI]	76.000	107.000	
2366	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress [NHI]	76.000	107.000	
2367	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	76.000	107.000	
2368	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	76.000	107.000	
2369	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	76.000	107.000	
2370	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	107.000	
2371	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí [NHI]	76.000	107.000	
2372	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	76.000	107.000	
2373	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác [NHI]	76.000	107.000	
2374	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI]	76.000	107.000	
2375	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	76.000	107.000	
2376	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực [NHI]	76.000	107.000	
2377	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang [NHI]	76.000	107.000	
2378	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản [NHI]	76.000	107.000	
2379	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp [NHI]	76.000	107.000	
2380	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp [NHI]	76.000	107.000	
2381	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực [NHI]	76.000	107.000	
2382	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	76.000	107.000	
2383	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn [NHI]	76.000	107.000	
2384	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày [NHI]	76.000	107.000	
2385	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI]	76.000	107.000	
2386	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	76.000	107.000	
2387	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp [NHI]	76.000	107.000	
2388	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng [NHI]	76.000	107.000	
2389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ [NHI]	76.000	107.000	
2390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	76.000	107.000	
2391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	76.000	107.000	
2392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic [NHI]	76.000	107.000	
2393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI]	76.000	107.000	
2394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]	76.000	107.000	
2395	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]	76.000	107.000	
2396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]	76.000	107.000	
2397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón [NHI]	76.000	107.000	
2398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]	76.000	107.000	
2399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác [NHI]	76.000	107.000	
2400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái [NHI]	76.000	107.000	
2401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	76.000	107.000	
2402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]	76.000	107.000	
2403	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	107.000	
2404	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	76.000	107.000	
2405	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	76.000	107.000	
2406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng [NHI]	76.000	107.000	
2407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm [NHI]	76.000	107.000	
2408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng [NHI]	76.000	107.000	
2409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria [NHI]	76.000	107.000	
2410	Cứu điều trị đau lưng thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2411	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2412	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2413	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2414	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2415	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [NHI]	37.000	62.000	
2416	Cứu điều trị liệt thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2417	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [NHI]	37.000	62.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2418	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2419	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2420	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2421	Cứu điều trị bại não thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2422	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2423	Cứu điều trị ù tai thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2424	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2425	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2426	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2427	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2428	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2429	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2430	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2431	Cứu điều trị đái dâm thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2432	Cứu điều trị bí đái thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2433	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2434	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2435	Mai hoa châm	76.300	102.000	
2436	Hào châm	76.300	112.000	
2437	Mãng châm	83.300	169.000	
2438	Nhĩ châm	76.300	125.000	
2439	Điện châm [Kim ngắn]	78.300	127.000	
2440	Điện châm [Kim dài]	85.300	136.000	
2441	Thủy châm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2442	Cây chi [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2443	Cây chi [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2444	Ôn châm [Kim ngắn]	76.300	125.000	
2445	Ôn châm [Kim dài]	83.300	133.000	
2446	Cứu	0	62.000	
2447	Chích lễ	76.300	112.000	
2448	Từ châm	76.300	107.000	
2449	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	82.000	
2450	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	82.000	
2451	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2452	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2453	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2454	Xông thuốc bằng máy	50.300	73.000	
2455	Xông hơi thuốc	50.300	73.000	
2456	Xông khói thuốc	45.300	67.000	
2457	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.]	14.000	16.000	
2458	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	80.000	
2459	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	80.000	
2460	Bỏ thuốc	57.600	100.000	
2461	Chườm ngải	37.000	62.000	
2462	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	51.000	
2463	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85.300	172.000	
2464	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	172.000	
2465	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	172.000	
2466	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	85.300	172.000	
2467	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	85.300	172.000	
2468	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	85.300	172.000	
2469	Điện mãng châm điều trị trĩ	85.300	172.000	
2470	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	172.000	
2471	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	172.000	
2472	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2473	Điện màng châm điều trị sa tử cung	85.300	172.000	
2474	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	85.300	172.000	
2475	Điện màng châm điều trị đái dầm	85.300	172.000	
2476	Điện màng châm điều trị thống kinh	85.300	172.000	
2477	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	172.000	
2478	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	85.300	172.000	
2479	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	85.300	172.000	
2480	Điện màng châm điều trị hen phế quản	85.300	172.000	
2481	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	85.300	172.000	
2482	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	172.000	
2483	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	172.000	
2484	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	172.000	
2485	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	85.300	172.000	
2486	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	172.000	
2487	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300	172.000	
2488	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	85.300	172.000	
2489	Điện màng châm điều trị khản tiếng	85.300	172.000	
2490	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	85.300	172.000	
2491	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	85.300	172.000	
2492	Điện màng châm điều trị đau hồ mắt	85.300	172.000	
2493	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	85.300	172.000	
2494	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	85.300	172.000	
2495	Điện màng châm điều trị	85.300	172.000	
2496	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	172.000	
2497	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	172.000	
2498	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	85.300	172.000	
2499	Điện màng châm điều trị đau răng	85.300	172.000	
2500	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	172.000	
2501	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300	172.000	
2502	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	172.000	
2503	Điện màng châm điều trị đau lưng	85.300	172.000	
2504	Điện màng châm điều trị di tinh	85.300	172.000	
2505	Điện màng châm điều trị liệt dương	85.300	172.000	
2506	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	172.000	
2507	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	172.000	
2508	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	
2509	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	127.000	
2510	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	127.000	
2511	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2512	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	127.000	
2513	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	127.000	
2514	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	127.000	
2515	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	78.300	127.000	
2516	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	127.000	
2517	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2518	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	127.000	
2519	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	127.000	
2520	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2521	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	127.000	
2522	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	78.300	127.000	
2523	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2524	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	127.000	
2525	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	127.000	
2526	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2527	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2528	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2529	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2530	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	127.000	
2531	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	127.000	
2532	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	127.000	
2533	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2534	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	127.000	
2535	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2536	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2537	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	127.000	
2538	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	127.000	
2539	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	127.000	
2540	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	127.000	
2541	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300	127.000	
2542	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2543	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2544	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	127.000	
2545	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	78.300	127.000	
2546	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	127.000	
2547	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78.300	127.000	
2548	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2549	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2550	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	127.000	
2551	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	127.000	
2552	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2553	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	127.000	
2554	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2555	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	127.000	
2556	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	127.000	
2557	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	127.000	
2558	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2559	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	127.000	
2560	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2561	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2562	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	
2563	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	
2564	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2565	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2566	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	127.000	
2567	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2568	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	127.000	
2569	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ	156.400	255.000	
2570	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2571	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2572	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2573	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2574	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2575	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2576	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2577	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2578	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2579	Cấy chỉ điều trị mày đay [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2580	Cấy chỉ điều trị mày đay [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2581	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2582	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2583	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2584	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2585	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2586	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2587	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2588	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2589	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2590	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2591	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2592	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2593	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2594	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2595	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2596	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2597	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2598	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2599	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2600	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2601	Cấy chỉ điều trị nấc [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2602	Cấy chỉ điều trị nấc [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2603	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2604	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2605	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2606	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2607	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2608	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2609	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2610	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2611	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2612	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2613	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2614	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2615	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2616	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2617	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2618	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2619	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2620	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2621	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2622	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2623	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2624	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2625	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2626	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2627	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2628	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2629	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2630	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2631	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2632	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2633	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2634	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2635	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2636	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2637	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2638	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2639	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2640	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2641	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2642	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2643	Cây chỉ điều trị đau lưng [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2644	Cây chỉ điều trị đau lưng [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2645	Cây chỉ điều trị sỏi mật [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2646	Cây chỉ điều trị sỏi mật [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2647	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2648	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2649	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2650	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2651	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2652	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2653	Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2654	Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2655	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2656	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2657	Cây chỉ điều trị di tinh [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2658	Cây chỉ điều trị di tinh [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2659	Cây chỉ điều trị liệt dương [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2660	Cây chỉ điều trị liệt dương [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2661	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2662	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2663	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	
2664	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2665	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	127.000	
2666	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2667	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2668	Điện châm điều trị viêm amidan	78.300	127.000	
2669	Điện châm điều trị trĩ	78.300	127.000	
2670	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2671	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	127.000	
2672	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2673	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2674	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	127.000	
2675	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2676	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	127.000	
2677	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2678	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2679	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2680	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	127.000	
2681	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	127.000	
2682	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	127.000	
2683	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	127.000	
2684	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2685	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2686	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	127.000	
2687	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	127.000	
2688	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2689	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2690	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
2691	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	
2692	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2693	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2694	Điện châm điều trị đau răng	78.300	127.000	
2695	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2696	Điện châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2697	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2698	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	
2699	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2700	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2701	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	127.000	
2702	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2703	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	127.000	
2704	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2705	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2706	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2707	Thủy châm điều trị hội chứng stress [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2708	Thủy châm điều trị nấc [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2709	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2710	Thủy châm điều trị viêm amydan [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2711	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2712	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2713	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2714	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2715	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2716	Thủy châm điều trị mày đay [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2717	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2718	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2719	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2720	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2721	Thủy châm điều trị liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2722	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2723	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2724	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2725	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2726	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2727	Thủy châm điều trị sa tử cung [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2728	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2729	Thủy châm điều trị thống kinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2730	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2731	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2732	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2733	Thủy châm điều trị đau vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2734	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2735	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2736	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2737	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2738	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2739	Thủy châm điều trị thất vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2740	Thủy châm điều trị đau dây V [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2741	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2742	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2743	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2744	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2745	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2746	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2747	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2748	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2749	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2750	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2751	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2752	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2753	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2754	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2755	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2756	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2757	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2758	Thủy châm điều trị đau hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2759	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2760	Thủy châm điều trị lác cơ năng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2761	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2762	Thủy châm điều trị viêm bàng quang [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2763	Thủy châm điều trị di tinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2764	Thủy châm điều trị liệt dương [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2765	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2766	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2767	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	107.000	
2768	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	107.000	
2769	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu	76.000	107.000	
2770	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	107.000	
2771	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	107.000	
2772	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	107.000	
2773	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	107.000	
2774	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	107.000	
2775	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	107.000	
2776	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	107.000	
2777	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	107.000	
2778	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	107.000	
2779	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	107.000	
2780	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	107.000	
2781	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	107.000	
2782	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	107.000	
2783	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	107.000	
2784	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	107.000	
2785	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	107.000	
2786	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	107.000	
2787	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	107.000	
2788	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	107.000	
2789	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	107.000	
2790	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	107.000	
2791	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn	76.000	107.000	
2792	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	107.000	
2793	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	107.000	
2794	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2795	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	107.000	
2796	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	107.000	
2797	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	107.000	
2798	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	107.000	
2799	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	107.000	
2800	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	107.000	
2801	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	107.000	
2802	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000	107.000	
2803	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	107.000	
2804	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	107.000	
2805	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	107.000	
2806	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	107.000	
2807	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	107.000	
2808	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	107.000	
2809	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	107.000	
2810	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000	107.000	
2811	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	107.000	
2812	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000	107.000	
2813	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	107.000	
2814	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	107.000	
2815	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	107.000	
2816	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	107.000	
2817	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	76.000	107.000	
2818	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	107.000	
2819	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76.000	107.000	
2820	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	107.000	
2821	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	107.000	
2822	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	107.000	
2823	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000	107.000	
2824	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000	107.000	
2825	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76.000	107.000	
2826	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	62.000	
2827	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	62.000	
2828	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	62.000	
2829	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	62.000	
2830	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	62.000	
2831	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	62.000	
2832	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	62.000	
2833	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	62.000	
2834	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	62.000	
2835	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	62.000	
2836	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	62.000	
2837	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	62.000	
2838	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	62.000	
2839	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	62.000	
2840	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	62.000	
2841	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	62.000	
2842	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	62.000	
2843	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	62.000	
2844	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	62.000	
2845	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	62.000	
2846	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	62.000	
2847	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	62.000	
2848	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	62.000	
2849	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	62.000	
2850	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	62.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2851	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	62.000	
2852	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	62.000	
2853	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	60.000	
2854	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	60.000	
2855	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	60.000	
2856	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	60.000	
2857	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	107.000	
2858	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	63.000	
2859	Giác hơi	36.700	60.000	
2860	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	100.000	
2861	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi]	2.767.900	9.140.000	
2862	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.149.000	8.560.000	
2863	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2864	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2865	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	10.990.000	
2866	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay[Nhi-Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.260.000	
2867	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2868	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
2869	Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
2870	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2871	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2872	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2873	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2874	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.770.000	
2875	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2876	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
2877	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2878	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.770.000	
2879	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2880	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2881	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2882	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi]	3.226.900	9.480.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
2883	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.770.000	
2884	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2885	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
2886	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2887	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2888	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
2889	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [Nhi - Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
2890	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2891	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	5.474.500	12.960.000	
2892	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2893	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2894	Đóng đinh xương chày mở [Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2895	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân [Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.710.000	
2896	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2897	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Nhi]	5.204.600	11.580.000	
2898	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	4.304.000	10.640.000	
2899	Nối gân gấp [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2900	Nối gân gấp [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.800.000	
2901	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2902	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
2903	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Nhi]	3.142.500	9.600.000	
2904	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.432.400	8.900.000	
2905	Nối gân duỗi [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2906	Nối gân duỗi [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
2907	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [Nhi]	3.720.600	10.930.000	
2908	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [NHI]	1.857.900	8.260.000	
2909	Rút đinh các loại [NHI]	1.857.900	8.070.000	
2910	Rút chỉ thép xương ức [Nhi]	1.857.900	8.260.000	
2911	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	8.990.000	
2912	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.092.800	8.110.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2913	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	
2914	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	
2915	Phẫu thuật viêm xương sọ [Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít]	6.095.200	12.590.000	
2916	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	7.750.000	
2917	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	8.260.000	
2918	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	11.580.000	
2919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	13.140.000	
2920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	12.430.000	
2922	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2923	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.180.000	
2925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2926	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.]	5.105.100	13.680.000	
2927	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	4.357.800	13.010.000	
2928	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2929	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2930	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.420.000	
2931	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.420.000	
2932	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
2933	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2934	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	13.140.000	
2935	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	12.420.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2936	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2937	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2938	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2939	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2940	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2941	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2942	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2943	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2944	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	13.140.000	
2945	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2946	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2947	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2948	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2949	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2950	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2951	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2952	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim hoặc	4.324.900	13.020.000	
2953	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
2954	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	10.480.000	
2955	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2956	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2957	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2958	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	14.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2959	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2960	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2961	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2962	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2963	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	13.140.000	
2964	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	13.270.000	
2965	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	14.430.000	
2966	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	13.140.000	
2967	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
2968	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2969	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2970	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2971	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2972	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2973	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2974	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2975	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2976	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
2977	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	11.750.000	
2978	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	10.830.000	
2979	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III)	5.204.600	12.410.000	
2980	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	11.550.000	
2981	Phẫu thuật vết thương bàn tay (*)	2.396.200	10.480.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
2982	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2983	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.800.000	
2984	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
2985	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.920.000	
2986	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2987	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2988	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2989	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	11.430.000	
2990	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.420.000	
2991	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.420.000	
2992	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít](*)	3.433.300	10.350.000	
2993	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	8.980.000	
2994	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
2995	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.262.000	10.590.000	
2996	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
2997	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	3.262.000	10.590.000	
2998	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	9.670.000	
2999	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
3000	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
3001	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
3002	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	12.690.000	
3003	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	9.670.000	
3004	Cắt chấn thương cổ và bàn chân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
3005	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3006	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
3007	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân	3.302.900	9.740.000	
3008	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
3009	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
3010	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3011	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	9.740.000	
3012	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3013	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	10.480.000	
3014	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3015	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3016	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3017	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3018	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3019	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	10.480.000	
3020	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3021	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
3022	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3023	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
3024	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	3.577.600	12.690.000	
3025	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	12.700.000	
3026	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	11.970.000	
3027	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,	4.102.500	11.430.000	
3028	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
3029	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
3030	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3031	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
3032	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
3033	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
3034	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
3035	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.]	4.974.500	19.180.000	
3036	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	5.474.500	21.170.000	
3037	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Thay khớp háng bán phần - Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	4.102.500	16.810.000	
3038	Rút đinh/tháo phurong tiện kết hợp xương(Áp giường ngoại khoa loại 04)(*) (phức tạp)	1.857.900	8.520.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3039	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(Áp giường ngoại khoa loại 04)(*)	1.857.900	6.810.000	
3040	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	2.275.900	9.450.000	
3041	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	10.700.000	
3042	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.175.400	9.820.000	
3043	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
3044	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc,	3.184.700	9.770.000	
3045	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	9.670.000	
3046	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
3047	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	10.990.000	
3048	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.260.000	
3049	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	9.670.000	
3050	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
3051	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (phức tạp)	2.767.900	9.450.000	
3052	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	7.560.000	
3053	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô] (phức tạp)	2.149.000	8.880.000	
3054	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.149.000	7.110.000	
3055	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	13.340.000	
3056	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.707.000	12.600.000	
3057	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.710.000	
3058	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.338.600	9.960.000	
3059	Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh	3.011.900	10.240.000	
3060	Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.390.200	9.730.000	
3061	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Áp giường ngoại khoa loại	3.226.900	10.400.000	
3062	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô][Áp giường ngoại khoa loại 3]	2.493.700	9.680.000	
3063	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	9.500.000	
3064	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.390.200	8.940.000	
3065	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương(*)	1.857.900	9.380.000	
3066	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	12.270.000	
3067	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	12.270.000	
3068	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	12.270.000	
3069	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.474.500	16.860.000	
3070	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	8.910.000	
3071	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ	2.566.900	8.910.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3072	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người	2.595.900	8.960.000	
3073	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	8.960.000	
3074	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	9.590.000	
3075	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	9.590.000	
3076	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	8.190.000	
3077	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.311.100	7.310.000	
3078	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	10.150.000	
3079	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.389.900	8.570.000	
3080	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	9.280.000	
3081	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.092.800	8.420.000	
3082	Phẫu thuật chuyên vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	11.250.000	
3083	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	9.590.000	
3084	Cắt u bao gân(*)	2.140.700	8.530.000	
3085	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	7.510.000	
3086	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3087	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3088	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]	3.602.500	9.980.000	
3089	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện,	4.594.500	12.080.000	
3090	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]	3.602.500	15.380.000	
3091	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]	3.602.500	9.980.000	
3092	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc,	3.602.500	9.980.000	
3093	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3094	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3095	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.]	4.594.500	17.480.000	
3096	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	12.080.000	
3097	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (PTNS tái tạo dây chằng chéo trước/sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chày/mác)[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	12.080.000	
3098	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]	3.602.500	9.980.000	
3099	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi		7.890.000	
3100	Phẫu thuật tạo hình mi		4.250.000	
3101	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt		4.250.000	
3102	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.]	0	7.520.000	
3103	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già		5.460.000	
3104	Phẫu thuật thừa da mi trên		5.274.000	
3105	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày		5.460.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
3106	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày		5.460.000	
3107	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
3108	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
3109	Phẫu thuật lấy bông mỡ mí dưới		5.460.000	
3110	Phẫu thuật thừa da mí dưới		4.250.000	
3111	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt		6.680.000	
3112	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp		4.250.000	
3113	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ		4.250.000	
3114	Khâu cắt lọc vết thương mí		3.016.000	
3115	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo][Nhi]	1.944.100	8.000.000	
3116	Mở bao sau bằng phẫu thuật [NHI - Chưa bao gồm đầu cắt bao sau]	680.200	4.360.000	
3117	Lấy dị vật hốc mắt[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3118	Lấy dị vật trong củng mạc[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3119	Cố định màng xương tạo củng đồ [Nhi]	1.160.000	3.910.000	
3120	Chích mù mắt [Nhi]	510.700	1.840.000	
3121	Nâng sàn hốc mắt[NHI -Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3122	Phẫu thuật lác thông thường[1 mắt][NHI]	830.200	3.650.000	
3123	Phẫu thuật lác thông thường[2 mắt][NHI]	1.220.300	3.650.000	
3124	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí[NHI]	1.402.600	4.260.000	
3125	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí[NHI]	1.402.600	4.260.000	
3126	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí[Nhi]	1.402.600	4.260.000	
3127	Cắt bì có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU) - Nhi - (I)	1.344.100	3.660.000	
3128	Mở bì ± cắt bì [Nhi]	1.202.600	3.300.000	
3129	Cắt bì củng giác mạc (Trabeculectomy)[NHI]	1.202.600	3.300.000	
3130	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)[NHI]	830.200	2.440.000	
3131	Cắt bỏ túi lệ[NHI]	930.200	2.680.000	
3132	Phẫu thuật mộng đơn thuần[NHI]	960.200	2.440.000	
3133	Khâu cò mí, tháo cò[NHI]	452.400	1.840.000	
3134	Khâu da mí [gây mê][NHI]	1.595.200	4.270.000	
3135	Khâu da mí [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.930.000	
3136	Khâu phục hồi bờ mí[NHI]	813.600	2.440.000	
3137	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt[NHI]	1.043.500	2.440.000	
3138	Khâu phủ kết mạc[NHI]	698.800	2.440.000	
3139	Khâu giác mạc[đơn thuần][NHI]	799.600	3.030.000	
3140	Khâu giác mạc[phức tạp][NHI]	1.244.100	3.660.000	
3141	Khâu củng mạc [Nhi] [Phức tạp]	1.322.100	4.410.000	
3142	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc[NHI]	1.244.100	3.070.000	
3143	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc[NHI]	799.600	2.430.000	
3144	Bơm hơi tiền phòng [Nhi]	1.244.100	2.690.000	
3145	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài [Nhi]	830.200	2.440.000	
3146	Mức nội nhãn[NHI - Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
3147	Cắt thị thần kinh [Nhi]	830.200	2.440.000	
3148	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mí - gây	1.351.400	2.190.000	
3149	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)	698.800	2.190.000	
3150	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mí - gây	1.572.200	3.960.000	
3151	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mí - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3152	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mí - gây tê][NHI] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3153	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mí - gây	1.833.000	4.230.000	
3154	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mí - gây	2.068.800	4.450.000	
3155	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mí - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3156	Mổ quặm bẩm sinh[1 mi - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
3157	Mổ quặm bẩm sinh[1 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong	698.800	2.190.000	
3158	Mổ quặm bẩm sinh[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
3159	Mổ quặm bẩm sinh[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong	935.200	2.680.000	
3160	Mổ quặm bẩm sinh[3 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong	1.188.600	3.050.000	
3161	Mổ quặm bẩm sinh[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
3162	Mổ quặm bẩm sinh[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
3163	Mổ quặm bẩm sinh[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong	1.387.000	3.420.000	
3164	Khâu kết mạc[gây mê][NHI]	1.595.200	3.310.000	
3165	Khâu kết mạc[gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
3166	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	2.680.000	
3167	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100	4.500.000	
3168	Cắt u kết mạc không vá	768.600	2.790.000	
3169	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	2.920.000	
3170	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy]	2.752.600	8.000.000	
3171	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo]	1.722.100	2.580.000	
3172	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử[Chưa bao gồm đầu cắt.]	1.032.600	2.440.000	
3173	Mở bao sau bằng phẫu thuật [Chưa bao gồm đầu cắt bao sau]	680.200	2.080.000	
3174	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.130.200	9.240.000	
3175	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	2.430.000	
3176	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá[cắt mộng ghép màng ối] [Gây mê - Chưa bao gồm chi phí màng ối.]	1.632.200	4.520.000	
3177	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Gây tê- Chưa bao gồm chi phí màng ối.][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	2.740.000	
3178	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Ghép kết mạc tự thân]	930.200	2.630.000	
3179	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây mê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	1.632.200	4.730.000	
3180	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây tê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối] [Đã bao gồm thuốc	1.083.600	3.150.000	
3181	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	2.630.000	
3182	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	2.680.000	
3183	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	2.680.000	
3184	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	3.070.000	
3185	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	1.220.000	
3186	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	1.220.000	
3187	Cắt u da mi không ghép	812.100	2.680.000	
3188	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	2.680.000	
3189	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.322.100	3.530.000	
3190	Chích mù hốc mắt	510.700	1.840.000	
3191	Nâng sàn hốc mắt[Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3192	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	2.440.000	
3193	Đóng lỗ dò đường lệ[gây mê]	1.595.200	3.310.000	
3194	Đóng lỗ dò đường lệ[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
3195	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ[Chưa bao gồm ống	1.644.100	3.660.000	
3196	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	3.650.000	
3197	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3198	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	830.200	3.650.000	
3199	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
3200	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3201	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3202	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3203	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3204	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3205	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1.260.100	4.260.000	
3206	Cắt cơ Muller	1.402.600	4.260.000	
3207	Lùi cơ nâng mi	891.500	3.280.000	
3208	Vá da tạo hình mi	1.194.100	4.270.000	
3209	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	5.550.000	
3210	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	5.550.000	
3211	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	4.260.000	
3212	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	3.044.900	4.880.000	
3213	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc. oxy trong mô]	2.583.600	4.540.000	
3214	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	4.870.000	
3215	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	3.650.000	
3216	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	4.260.000	
3217	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	570.300	2.440.000	
3218	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU)	1.344.100	3.660.000	
3219	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	1.202.600	3.050.000	
3220	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830.200	2.440.000	
3221	Cắt bỏ túi lệ	930.200	2.440.000	
3222	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	2.680.000	
3223	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	1.840.000	
3224	Chích dẫn lưu túi lệ	85.500	1.220.000	
3225	Khâu da mi đơn giản	897.100	2.190.000	
3226	Khâu phục hồi bờ mi (Áp giường Ngoại khoa loại IV)	813.600	2.440.000	
3227	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	4.770.000	
3228	Khâu phủ kết mạc	698.800	2.440.000	
3229	Khâu giác mạc[đơn thuần]	799.600	3.030.000	
3230	Khâu giác mạc[phức tạp]	1.244.100	4.220.000	
3231	Khâu củng mạc[đơn thuần]	849.600	3.030.000	
3232	Khâu củng mạc [Phức tạp]	1.244.100	4.200.000	
3233	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	3.070.000	
3234	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	799.600	2.430.000	
3235	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	2.680.000	
3236	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200	2.440.000	
3237	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	2.440.000	
3238	Mức nội nhãn[Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
3239	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3240	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	698.800	2.190.000	
3241	Phẫu thuật quặm[2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3242	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	935.200	2.680.000	
3243	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.188.600	3.050.000	
3244	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3245	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
3246	Phẫu thuật quặm[4 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.387.000	3.420.000	
3247	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3248	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong	698.800	2.190.000	
3249	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3250	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong	935.200	2.680.000	
3251	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong	1.188.600	3.050.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
3252	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3253	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
3254	Phẫu thuật quặm tái phát [Quặm 4 mi - Gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.680.000	
3255	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	4.190.000	
3256	Khâu kết mạc	897.100	2.190.000	
3257	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	1.194.100	4.270.000	
3258	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1.244.100	4.270.000	
3259	Cắt rò rãnh mang		9.830.000	
3260	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
3261	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
3262	Cắt u phần mềm vùng cổ[Nhi]	2.928.100	9.470.000	
3263	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên[Nhi]	1.208.800	8.790.000	
3264	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
3265	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	7.020.000	
3266	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
3267	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm[Nhi]	771.000	10.040.000	
3268	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	9.140.000	
3269	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	10.150.000	
3270	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.630.000	
3271	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	9.430.000	
3272	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
3273	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
3274	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm[Nhi]	3.488.600	10.640.000	
3275	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da[Nhi - Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	4.421.700	11.480.000	
3276	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi [NHI - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3277	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [Nhi]	2.396.200	8.550.000	
3278	Phẫu thuật cố định máng sườn di động bằng nẹp [NHI - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch,	7.392.200	14.690.000	
3279	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi	3.142.500	9.600.000	
3280	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
3281	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3282	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.100	8.930.000	
3283	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3284	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3285	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
3286	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo[Nhi]	3.993.400	11.220.000	
3287	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi - Gỡ dính ruột]	2.705.700	12.240.000	
3288	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.650.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3289	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3290	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3291	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [nhi]	3.993.400	10.500.000	
3292	Phẫu thuật tắc ruột do giun[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
3293	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt dây chằng gỡ dính ruột][NHI]	2.705.700	11.760.000	
3294	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3295	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối	2.705.700	9.200.000	
3296	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3297	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3298	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3299	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3300	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3301	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột[NHI]	2.396.200	8.550.000	
3302	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt	5.100.100	12.420.000	
3303	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi]	2.815.900	9.260.000	
3304	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3305	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi]	4.721.300	12.040.000	
3306	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.150.000	
3307	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi]	3.142.500	10.320.000	
3308	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3309	Cắt đoạn ruột non[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3310	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI]	3.142.500	9.420.000	
3311	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
3312	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	15.570.000	
3313	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì [Nhi]	5.367.200	12.450.000	
3314	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3315	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3316	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3317	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3318	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3319	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3320	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3321	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3322	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3323	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3324	Cắt polype trực tràng[NHI]	1.108.300	7.420.000	
3325	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
3326	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3327	Cắt nang/polyp rốn [Nhi]	1.509.500	7.490.000	
3328	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bẹn[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
3329	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi]	4.721.300	11.360.000	
3330	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	10.420.000	
3331	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	11.800.000	
3332	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3333	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI]	3.512.900	10.120.000	
3334	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3335	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.120.000	
3336	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3337	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản[Nhi]	873.000	6.960.000	
3338	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi]	2.501.900	8.820.000	
3339	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.070.000	
3340	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	9.930.000	
3341	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3342	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3343	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3344	Chích áp xe tăng sinh môn[NHI]	873.000	6.960.000	
3345	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi]	3.142.500	9.420.000	
3346	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
3347	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr[Nhi-Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
3348	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.210.000	
3349	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3350	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -	2.917.900	9.210.000	
3351	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3352	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III]	4.886.100	12.190.000	
3353	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.854.100	11.120.000	
3354	Phẫu thuật thoát vị bẹn ben nghệt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3355	Phẫu thuật thoát vị bẹn ben nghệt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3356	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3357	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3358	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.270.000	
3359	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.610.000	
3360	Chuyên vật da có cuống mạch[Nhi]	3.720.600	10.930.000	
3361	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[Nhi][Thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực]	3.595.500	10.880.000	
3362	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.960.000	
3363	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	9.470.000	
3364	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3365	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr[Nhi - Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.281.900	11.530.000	
3366	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3367	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3368	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3369	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)[Nhi]	3.136.900	11.800.000	
3370	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3371	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]	3.136.900	10.520.000	
3372	Phẫu thuật nội soi cắt thận [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
3373	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
3374	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại- Nhi].	4.594.500	11.990.000	
3375	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn	264.700	6.260.000	
3376	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3377	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	2.955.600	9.350.000	
3378	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3379	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3380	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.030.000	
3381	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	14.430.000	
3382	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.000.000	
3383	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3384	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.020.000	
3385	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3386	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3387	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn	4.561.600	11.910.000	
3388	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn	4.561.600	11.910.000	
3389	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.250.000	
3390	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.920.000	
3391	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất[Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	4.474.500	13.130.000	
3392	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	9.700.000	
3393	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	8.300.000	
3394	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.696.400	8.210.000	
3395	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp	7.381.300	14.810.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3396	Phẫu thuật điều trị vết thương tim[Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.]	14.778.300	23.700.000	
3397	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3398	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3399	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3400	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	10.350.000	
3401	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	10.350.000	
3402	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	10.350.000	
3403	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	10.640.000	
3404	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	9.720.000	
3405	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	9.810.000	
3406	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	8.900.000	
3407	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	8.550.000	
3408	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3409	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	8.550.000	
3410	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3412	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3413	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3414	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.279.000	10.580.000	
3415	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	13.170.000	
3416	Cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
3417	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.140.200	13.300.000	
3418	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
3419	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	11.890.000	
3420	Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3421	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	11.890.000	
3422	Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3423	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	11.890.000	
3424	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3425	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	13.160.000	
3426	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	12.240.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3427	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	9.700.000	
3428	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
3429	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
3430	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
3431	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	8.550.000	
3432	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.]	1.920.900	9.010.000	
3433	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
3434	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.060.000	
3435	Mở thông dạ dày [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	8.570.000	
3436	Nạo vét hạch cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	12.130.000	
3437	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3438	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3439	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3440	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.100	8.750.000	
3441	Nội vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	9.210.000	
3442	Nội vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3443	Cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	8.208.300	25.190.000	
3444	Nạo vét hạch D1 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	10.800.000	
3445	Nạo vét hạch D2 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
3446	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	10.500.000	
3447	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	10.500.000	
3448	Cắt u tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3449	Cắt u tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3450	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3451	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3452	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3453	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3454	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	9.920.000	
3455	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3456	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3457	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	10.500.000	
3458	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	9.200.000	
3459	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	9.200.000	
3460	Tháo lồng ruột non	2.705.700	9.200.000	
3461	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3462	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	11.220.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3463	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	10.500.000	
3464	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	5.100.100	12.420.000	
3465	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	5.100.100	12.420.000	
3466	Cắt nhiều đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	13.680.000	
3467	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	9.920.000	
3468	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	10.320.000	
3469	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3470	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	10.500.000	
3471	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	11.960.000	
3472	Nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	11.960.000	
3473	Cắt mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	11.800.000	
3474	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	11.800.000	
3475	Cắt u mạc treo ruột [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	12.460.000	
3476	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	9.260.000	
3477	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.277.400	8.800.000	
3478	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	9.260.000	
3479	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3480	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.815.900	9.260.000	
3481	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3482	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV)	3.142.500	9.600.000	
3483	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
3484	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	9.260.000	
3485	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3486	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3487	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3488	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3489	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3490	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	
3491	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	
3492	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	
3493	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3494	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	
3495	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3496	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.276.100	8.930.000	
3497	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	10.500.000	
3498	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	15.530.000	
3499	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	16.800.000	
3500	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	16.800.000	
3501	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	7.639.200	16.820.000	
3502	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu	2.816.900	9.260.000	
3503	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3504	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	11.220.000	
3505	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	9.920.000	
3506	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	9.920.000	
3507	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3508	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3509	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3510	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3511	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3512	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3513	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	17.100.000	
3514	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.400	16.640.000	
3515	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	12.140.000	
3516	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	11.680.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3517	Phẫu thuật Longo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	11.020.000	
3518	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	11.010.000	
3519	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3520	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3521	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.320.000	
3522	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy]	2.276.400	8.870.000	
3523	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3524	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3525	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.120.000	
3526	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy]	2.276.400	9.660.000	
3527	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3528	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3529	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3530	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3531	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.000.000	
3532	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy]	2.276.400	9.530.000	
3533	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	7.490.000	
3534	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	7.670.000	
3535	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	9.200.000	
3536	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	8.660.000	
3537	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	8.890.000	
3538	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.150.000	
3539	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3540	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.276.100	8.930.000	
3541	Cắt gan phải[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3542	Cắt gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3543	Cắt gan phân thủy sau[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3544	Cắt gan phân thủy trước[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3545	Cắt thủy gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3546	Các phẫu thuật cắt gan khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô - Áp giường ngoại khoa	9.075.300	15.450.000	
3547	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	10.350.000	
3548	Lấy bỏ u gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3549	Cắt lọc nhu mô gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3550	Cầm máu nhu mô gan (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu)	5.861.600	13.130.000	
3551	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
3552	Lấy máu tụ bao gan[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
3553	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	10.350.000	
3554	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	10.320.000	
3555	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.432.400	9.630.000	
3556	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	10.320.000	
3557	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.432.400	9.630.000	
3558	Mở thông túi mật	2.396.200	8.550.000	
3559	Cắt túi mật	4.993.100	12.300.000	
3560	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
3561	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.380.000	
3562	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4.733.300	44.000.000	
3563	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu	2.917.900	10.120.000	
3564	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.367.100	9.650.000	
3565	Các phẫu thuật đường mật khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí	5.170.100	12.500.000	
3566	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3567	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3568	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.367.100	9.650.000	
3569	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3570	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.367.100	9.650.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3571	Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3572	Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3573	Cắt bỏ nang tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3574	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.860.000	
3575	Nối tụy ruột	4.870.100	12.160.000	
3576	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.860.000	
3577	Phẫu thuật Puestow - Gillesby [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3578	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt	2.917.900	10.120.000	
3579	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3580	Cắt lách do chấn thương [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.943.100	12.240.000	
3581	Cắt lách bệnh lý [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.943.100	12.240.000	
3582	Cắt lách bán phần [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.943.100	12.240.000	
3583	Khâu vết thương lách	3.433.300	10.350.000	
3584	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3585	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3586	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3587	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3588	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3589	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3590	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu,	3.512.900	10.120.000	
3591	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3592	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3593	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3594	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	11.130.000	
3595	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.816.800	10.170.000	
3596	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3597	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.816.800	9.450.000	
3598	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3599	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.816.800	10.170.000	
3600	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3601	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.816.800	10.170.000	
3602	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn(*)	2.396.200	8.670.000	
3603	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	10.350.000	
3604	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3605	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3606	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	10.350.000	
3607	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300	10.350.000	
3608	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3609	Phẫu thuật cắt u thành bụng(*)	2.396.200	9.270.000	
3610	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	10.050.000	
3611	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.104.300	9.260.000	
3612	Khâu vết thương thành bụng(*)	2.396.200	8.550.000	
3613	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.930.000	
3614	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.276.100	9.660.000	
3615	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3616	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(*)	2.698.800	9.830.000	
3617	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.302.900	10.480.000	
3618	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.800.000	
3619	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.302.900	11.840.000	
3620	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	11.190.000	
3621	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3)	3.302.900	10.610.000	
3622	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.920.000	
3623	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay	3.923.600	10.490.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3624	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.184.700	9.770.000	
3625	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	10.240.000	
3626	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.390.200	9.670.000	
3627	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	10.270.000	
3628	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.583.600	9.920.000	
3629	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	10.400.000	
3630	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	9.680.000	
3631	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
3632	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600	10.930.000	
3633	Phẫu thuật trật bánh chèn mắc phải[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3634	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
3635	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	12.690.000	
3636	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
3637	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
3638	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Tạo hình khớp háng - Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]	3.602.500	14.210.000	
3639	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	5.474.500	15.940.000	
3640	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	9.500.000	
3641	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.390.200	8.940.000	
3642	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài]	4.002.600	11.320.000	
3643	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.262.000	10.590.000	
3644	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	3.720.600	10.930.000	
3645	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3.044.900	9.540.000	
3646	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.583.600	9.200.000	
3647	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.699.100	11.980.000	
3648	Phẫu thuật vá da diện tích trên 10cm ² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.964.400	11.300.000	
3649	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3650	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
3651	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3652	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
3653	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)(*)	2.698.800	9.700.000	
3654	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	5.105.100	12.420.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3655	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.357.800	11.750.000	
3656	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	8.980.000	
3657	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	9.670.000	
3658	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.493.700	8.960.000	
3659	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5.798.100	14.460.000	
3660	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc,	5.798.100	14.460.000	
3661	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5.798.100	14.460.000	
3662	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	12.270.000	
3663	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.825.900	14.680.000	
3664	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.164.500	14.150.000	
3665	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	10.860.000	
3666	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	10.880.000	
3667	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	11.700.000	
3668	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	11.150.000	
3669	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	12.730.000	
3670	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	7.110.000	
3671	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	9.510.000	
3672	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
3673	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	8.960.000	
3674	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	8.670.000	
3675	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
3676	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	9.440.000	
3677	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	8.410.000	
3678	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	8.820.000	
3679	Cắt các u nang mang	1.322.100	10.150.000	
3680	Cắt các u ác tuyến mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.000.000	
3681	Cắt các u ác tuyến giáp (có dùng dao siêu âm)	6.955.600	17.240.000	
3682	Cắt các u ác tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [Không dùng dao siêu âm]	4.561.600	11.910.000	
3683	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	10.080.000	
3684	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	11.880.000	
3685	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8.570.200	15.720.000	
3686	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật da cơ	3.638.600	12.160.000	
3687	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.570.000	
3688	Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.287.100	12.990.000	
3689	Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3690	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	4.944.000	12.400.000	
3691	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	7.249.700	14.790.000	
3692	Cắt khối u khẩu cái	3.300.700	10.230.000	
3693	Cắt u amidan[Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.730.000	
3694	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3695	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.908.400	9.580.000	
3696	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	10.240.000	
3697	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.718.800	9.320.000	
3698	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3699	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.338.600	10.050.000	
3700	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	8.640.000	
3701	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	11.430.000	
3702	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.338.600	10.700.000	
3703	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	8.550.000	
3704	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	10.410.000	
3705	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
3706	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
3707	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]	7.639.200	15.510.000	
3708	Cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.419.200	14.740.000	
3709	Cắt đuôi tụy và cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]	4.955.100	16.040.000	
3710	Cắt u bàng quang đường trên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.140.200	12.470.000	
3711	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - Áp giường ngoại khoa loại 4]	4.734.100	12.370.000	
3712	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung[Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.815.100	13.220.000	
3713	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.932.700	12.080.000	
3714	Cắt u thận lạnh	3.433.300	10.350.000	
3715	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	7.520.000	
3716	Cắt nang thờng tinh một bên (*)	2.140.700	8.410.000	
3717	Cắt nang thờng tinh hai bên	3.300.700	9.590.000	
3718	Cắt u lạnh dương vật(*)	2.396.200	8.760.000	
3719	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.621.100	11.890.000	
3720	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.676.400	10.650.000	
3721	Cắt u vú lạnh tính	3.135.800	9.850.000	
3722	Cắt u vú lạnh tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.595.700	9.320.000	
3723	Mô bóc nhân xơ vú	1.079.400	7.230.000	
3724	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	9.710.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3725	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.200.000	
3726	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5.507.100	12.600.000	
3727	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.507.100	12.600.000	
3728	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.507.100	12.600.000	
3729	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	12.600.000	
3730	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	13.870.000	
3731	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	10.920.000	
3732	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	10.460.000	
3733	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	9.630.000	
3734	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	6.849.100	15.350.000	
3735	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.879.900	14.070.000	
3736	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.836.200	14.070.000	
3737	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.953.300	12.890.000	
3738	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	1.716.500	7.430.000	
3739	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3.720.600	10.930.000	
3740	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	8.410.000	
3741	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	3.300.700	10.230.000	
3742	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	3.488.600	10.640.000	
3743	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*) (phức tạp)	2.140.700	9.380.000	
3744	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*)	2.140.700	7.500.000	
3745	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*) (phức tạp)	2.140.700	8.530.000	
3746	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*)	2.140.700	6.830.000	
3747	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	9.710.000	
3748	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.200.000	
3749	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3750	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3751	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	0	14.050.000	
3752	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi[Đã bao gồm thuốc gây mê]	5.859.300	13.690.000	
3753	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3754	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	14.180.000	
3755	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	14.180.000	
3756	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3757	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3758	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3759	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3760	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	9.440.000	
3761	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	15.040.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3762	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	15.660.000	
3763	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	15.040.000	
3764	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	15.040.000	
3765	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	24.400.000	
3766	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	10.050.000	
3767	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	9.510.000	
3768	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3769	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu	2.917.900	10.120.000	
3770	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3771	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	9.510.000	
3772	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3773	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	10.000.000	
3774	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3775	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3776	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	9.920.000	
3777	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	10.090.000	
3778	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3779	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3780	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	10.160.000	
3781	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.747.100	12.030.000	
3782	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng[Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.692.400	10.930.000	
3783	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3784	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3785	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	9.440.000	
3786	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	9.260.000	
3787	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2.818.700	10.000.000	
3788	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	11.180.000	
3789	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	11.820.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3790	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3791	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng[Chưa bao gồm máy Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	16.050.000	
3792	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	16.180.000	
3793	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	16.180.000	
3794	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	17.600.000	
3795	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	16.180.000	
3796	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3797	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3798	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3799	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3800	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	11.180.000	
3801	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3802	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	17.600.000	
3803	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	17.600.000	
3804	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	10.000.000	
3805	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3806	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3807	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	10.000.000	
3808	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3809	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3810	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	17.600.000	
3811	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	2.434.500	9.510.000	
3812	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	9.510.000	
3813	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	10.360.000	
3814	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	10.640.000	
3815	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3816	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	13.300.000	
3817	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Áp giường Ngoại khoa loại III)(*)	3.431.900	10.970.000	
3818	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	9.510.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3819	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3820	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	10.640.000	
3821	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3822	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3823	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3824	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	9.510.000	
3825	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	10.030.000	
3826	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
3827	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
3828	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3829	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.596.000	11.910.000	
3830	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.596.000	11.910.000	
3831	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
3832	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3833	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3834	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	9.510.000	
3835	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	9.510.000	
3836	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	9.510.000	
3837	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	7.940.000	
3838	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3839	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
3840	Nội soi bàng quang tán sỏi[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi](*)	1.345.000	7.830.000	
3841	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	7.940.000	
3842	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	13.250.000	
3843	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	17.480.000	
3844	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang (Áp giường ngoại khoa loại	5.030.900	11.690.000	
3845	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]- (Áp giường ngoại khoa loại IV)	3.721.800	9.930.000	
3846	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3847	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3848	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI]	369.500	3.850.000	
3849	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI][phòng khám]	369.500	2.890.000	
3850	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI]	344.200	3.810.000	
3851	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3852	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI]	344.200	3.810.000	
3853	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3854	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI]	344.200	3.810.000	
3855	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3856	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI]	631.000	2.280.000	
3857	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	1.760.000	
3859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	1.760.000	
3860	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI]	455.500	960.000	
3861	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	960.000	
3862	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	1.820.000	
3863	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	1.820.000	
3864	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
3865	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3866	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
3867	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm	861.000	2.540.000	
3868	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng 1,2,3][NHI]	455.500	2.110.000	
3869	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng 1,2,3][NHI][phòng	455.500	2.110.000	
3870	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
3871	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm	991.000	2.690.000	
3872	Điều trị tủy lại [Nhi]	987.500	1.910.000	
3873	Điều trị tủy lại [Nhi][phòng khám]	987.500	1.910.000	
3874	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
3875	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3876	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
3877	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3878	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI]	455.500	2.110.000	
3879	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3880	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
3881	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3882	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI]	631.000	4.130.000	
3883	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	4.130.000	
3884	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[1,2,3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
3885	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
3886	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm trên][NHI][phòng	991.000	2.690.000	
3887	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam[NHI]	102.000	1.160.000	
3888	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt[Nhi]	2.497.500	9.050.000	
3889	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt[Nhi][phòng khám]	2.497.500	5.410.000	
3890	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm[NHI]	3.078.100	10.260.000	
3891	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê[NHI]	1.832.000	8.900.000	
3892	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[NHI -Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3893	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Nhi-Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	11.880.000	
3894	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI]	2.856.600	9.880.000	
3895	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
3896	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm[NHI]	1.051.700	8.110.000	
3897	Nắn sai khớp thái dương hàm[NHI]	110.800	590.000	
3898	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản [Nhi]	2.928.100	9.170.000	
3899	Cắt u cơ vùng hàm mặt[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3900	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [Nhi]	3.228.100	10.520.000	
3901	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[NHI -Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	13.010.000	
3902	Cắt nang vùng sàn miệng[NHI]	3.078.100	10.260.000	
3903	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	13.010.000	
3904	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh) - Nhi - (I)	3.397.900	10.700.000	
3905	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm (Nhi)	3.228.100	9.710.000	
3906	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3907	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh)(I)[Nhi]	3.397.900	10.700.000	
3908	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh[NHI -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
3909	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	10.640.000	
3910	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	7.740.000	
3911	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	10.260.000	
3912	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	13.010.000	
3913	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	8.390.000	
3914	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	9.320.000	
3915	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	6.790.000	
3916	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (*)	3.228.100	12.260.000	
3917	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	10.440.000	
3918	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	9.320.000	
3919	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	481.000	6.340.000	
3920	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [phòng khám]		1.255.000	
3921	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	7.080.000	
3922	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	7.460.000	
3923	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.010.000	
3924	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3925	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.010.000	
3926	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3927	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.010.000	
3928	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3929	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
3930	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	7.850.000	
3931	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
3932	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây mê]	1.385.400	7.850.000	
3933	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
3934	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ][phòng khám]	874.800	2.080.000	
3935	Cắt u lưỡi lạnh tính	3.300.700	10.230.000	
3936	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây mê]	2.122.100	8.570.000	
3937	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây tê][Đã bao gồm thuốc trong	634.500	6.890.000	
3938	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100	3.100.000	
3939	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng[phòng khám]	952.100	3.100.000	
3940	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	570.000	
3941	Phẫu thuật nạo túi lợi[phòng khám]	89.500	570.000	
3942	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3943	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3944	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3945	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3946	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3947	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3948	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3949	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3950	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3951	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	1.530.000	
3952	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3953	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.820.000	
3954	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3955	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	960.000	
3956	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
3957	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.760.000	
3958	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3959	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3960	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3961	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3962	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3963	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3964	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3965	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3966	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	1.280.000	
3967	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3968	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3969	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm	861.000	1.810.000	
3970	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3971	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	1.110.000	
3972	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
3973	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng	991.000	1.810.000	
3974	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3975	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng	631.000	2.280.000	
3976	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3977	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3978	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3979	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng	455.500	2.110.000	
3980	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3981	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3982	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [tủy răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3983	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [tủy răng số 4, 5][phòng	631.000	2.280.000	
3984	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3985	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm	861.000	2.540.000	
3986	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3987	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3][phòng	455.500	2.110.000	
3988	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3989	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm	991.000	2.690.000	
3990	Điều trị tủy lại	987.500	2.490.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3991	Điều trị tủy lại[phòng khám]	987.500	2.490.000	
3992	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	3.850.000	
3993	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[phòng khám]	369.500	2.890.000	
3994	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	3.710.000	
3995	Phẫu thuật nhổ răng ngầm[phòng khám]	239.500	2.890.000	
3996	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	3.870.000	
3997	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên[phòng khám]	398.600	1.160.000	
3998	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	3.870.000	
3999	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới[phòng khám]	398.600	1.730.000	
4000	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	3.870.000	
4001	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân[phòng khám]	398.600	1.730.000	
4002	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	3.870.000	
4003	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng[phòng khám]	398.600	2.320.000	
4004	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	3.710.000	
4005	Nhổ răng vĩnh viễn[phòng khám]	239.500	580.000	
4006	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	1.500.000	
4007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[phòng khám]	178.900	580.000	
4008	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	3.810.000	
4009	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[phòng khám]	344.200	2.900.000	
4010	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	3.810.000	
4011	Phẫu thuật cắt phanh môi[phòng khám]	344.200	1.960.000	
4012	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	3.810.000	
4013	Phẫu thuật cắt phanh má[phòng khám]	344.200	1.960.000	
4014	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	4.080.000	
4015	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng[phòng khám]	601.000	1.160.000	
4016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	950.000	
4017	Điều trị tủy răng sữa [một chân][phòng khám]	296.100	950.000	
4018	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	1.220.000	
4019	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][phòng khám]	415.500	1.220.000	
4020	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	2.160.000	
4021	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit[phòng khám]	493.500	2.160.000	
4022	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	2.160.000	
4023	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA[phòng khám]	493.500	2.160.000	
4024	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.997.900	10.210.000	
4025	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép[Chưa bao gồm nẹp, gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4026	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4027	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4028	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép[Chưa bao gồm nẹp, gồm nẹp, vít.](*)	3.297.900	10.580.000	
4029	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.](*)	3.297.900	12.530.000	
4030	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4031	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép[Chưa bao gồm nẹp, gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4032	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4033	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4035	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	12.730.000	
4036	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	2.897.900	10.090.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4037	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
4038	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
4039	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
4040	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
4041	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
4042	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
4043	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	14.260.000	
4044	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	12.960.000	
4045	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	10.460.000	
4046	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)[Chưa bao gồm nẹp, vít][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	3.197.900	12.430.000	
4047	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4048	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4049	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	14.980.000	
4050	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	9.880.000	
4051	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
4052	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.767.900	10.040.000	
4053	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	9.470.000	
4054	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm(*)	1.051.700	8.110.000	
4055	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	10.260.000	
4056	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	2.497.500	9.510.000	
4057	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	8.900.000	
4058	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.317.300	10.310.000	
4059	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.665.100	9.480.000	
4060	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương lồi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.254.300	10.240.000	
4061	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương lồi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.663.500	9.480.000	
4062	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.081.600	10.150.000	
4063	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.423.300	9.310.000	
4064	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (thực hiện cùng phẫu thuật khác)		4.620.000	
4065	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI]	4.142.300	11.010.000	
4066	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
4067	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI]	2.119.400	7.930.000	
4068	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
4069	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi]	3.116.800	9.080.000	
4070	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
4071	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4072	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4073	Cắt u nang buồng trứng[NHI]	3.217.800	9.370.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4074	Cắt u nang buồng trứng[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4075	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4076	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4077	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4078	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4079	Cắt u thành âm đạo[NHI]	2.268.300	8.280.000	
4080	Cắt u thành âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	1.716.500	7.750.000	
4081	Bóc nang tuyến Bartholin[NHI]	1.369.400	7.340.000	
4082	Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	8.060.000	
4083	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	8.030.000	
4084	Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.480.000	
4085	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	9.960.000	
4086	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4087	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	9.450.000	
4088	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.651.700	8.800.000	
4089	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4090	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4091	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4.110.800	10.250.000	
4092	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	9.380.000	
4093	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	13.100.000	
4094	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	11.220.000	
4095	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
4096	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	14.880.000	
4097	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.932.700	13.950.000	
4098	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3.217.800	10.090.000	
4099	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	9.530.000	
4100	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III)	2.971.900	9.880.000	
4101	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
4102	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
4103	Bóc nang tuyến Bartholin (Áp giường Nội khoa loại II)	1.369.400	7.920.000	
4104	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược[COVID]	8.625.200	15.275.000	
4105	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	8.625.200	18.950.000	
4106	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ [COVID]]	7.223.900	13.760.000	
4107	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.223.900	17.345.000	
4108	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3)	3.376.200	13.215.000	
4109	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 4)	3.376.200	14.240.000	
4110	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	12.140.000	
4111	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 3)	2.631.000	12.625.000	
4112	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 4)	2.631.000	13.650.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4113	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.631.000	11.550.000	
4114	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[COVID]	4.739.300	10.140.000	
4115	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân(tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	13.465.000	
4116	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - [COVID]]	3.578.900	8.765.000	
4117	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.578.900	12.170.000	
4118	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[COVID]	4.739.300	10.280.000	
4119	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	13.650.000	
4120	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.578.900	12.355.000	
4121	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	15.180.000	
4122	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.268.900	13.550.000	
4123	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	10.430.000	
4124	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.773.600	9.710.000	
4125	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)[COVID]	4.570.200	9.980.000	
4126	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.570.200	13.355.000	
4127	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - [COVID]]	3.211.000	8.370.000	
4128	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.211.000	11.780.000	
4129	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	12.350.000	
4130	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.783.200	10.730.000	
4131	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	10.340.000	
4132	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.751.200	8.690.000	
4133	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	12.320.000	
4134	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.713.100	10.500.000	
4135	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	11.870.000	
4136	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.576.400	10.355.000	
4137	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	9.170.000	
4138	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.475.900	8.310.000	
4139	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	8.530.000	
4140	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.959.100	7.770.000	
4141	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	13.490.000	
4142	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	13.490.000	
4143	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	11.070.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4144	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.396.600	10.200.000	
4145	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	11.560.000	
4146	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.700.000	
4147	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	11.220.000	
4148	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
4149	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	11.290.000	
4150	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.420.000	
4151	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	9.880.000	
4152	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.872.900	9.040.000	
4153	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4154	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	12.390.000	
4155	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.540.000	
4156	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	9.830.000	
4157	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.782.400	8.910.000	
4158	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4159	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	12.570.000	
4160	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	13.100.000	
4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300	12.570.000	
4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	12.570.000	
4163	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	12.570.000	
4164	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	0	12.570.000	
4165	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4166	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	13.730.000	
4167	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	12.050.000	
4168	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	12.570.000	
4169	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	12.570.000	
4170	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	12.510.000	
4171	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	12.570.000	
4172	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	11.190.000	
4173	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	9.370.000	
4174	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4175	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	11.100.000	
4176	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	12.220.000	
4177	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.428.500	11.460.000	
4178	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ	6.455.300	13.620.000	
4179	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	17.070.000	
4180	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	13.650.000	
4181	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.350.200	12.410.000	
4182	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	9.260.000	
4183	Phẫu thuật treo tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.433.200	8.520.000	
4184	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	12.120.000	
4185	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.365.600	11.060.000	
4186	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	13.580.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4187	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.840.100	12.760.000	
4188	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	10.170.000	
4189	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.501.900	9.390.000	
4190	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	9.020.000	
4191	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.212.300	8.230.000	
4192	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	8.980.000	
4193	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.177.000	8.200.000	
4194	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	9.080.000	
4195	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
4196	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành	2.949.800	9.040.000	
4197	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.407.800	8.530.000	
4198	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	11.010.000	
4199	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
4200	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	4.541.300	11.510.000	
4201	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
4202	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	11.510.000	
4203	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
4204	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	13.100.000	
4205	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	11.510.000	
4206	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.636.100	10.460.000	
4207	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm	5.990.300	13.110.000	
4208	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4209	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4210	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4211	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	10.970.000	
4212	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	10.110.000	
4213	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4214	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4215	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	13.110.000	
4216	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4217	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4218	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4219	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4220	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.421.600	8.280.000	
4221	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	11.120.000	
4222	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4223	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4224	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4225	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
4226	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4227	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	12.450.000	
4228	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	9.170.000	
4229	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.478.500	8.280.000	
4230	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	12.590.000	
4231	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	8.780.000	
4232	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	7.990.000	
4233	Cắt cắt cổ tử cung	3.019.800	9.140.000	
4234	Cắt cắt cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.305.100	8.350.000	
4235	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.104.900	7.970.000	
4236	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.410.000	
4237	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
4238	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
4239	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	7.930.000	
4240	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
4241	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	7.590.000	
4242	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	9.150.000	
4243	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
4244	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	0	13.080.000	
4245	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	0	9.260.000	
4246	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	0	8.460.000	
4247	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	0	12.210.000	
4248	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	0	9.260.000	
4249	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	0	8.460.000	
4250	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	0	9.260.000	
4251	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	0	8.460.000	
4252	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4253	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.421.600	8.590.000	
4254	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	8.200.000	
4255	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4256	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.437.300	12.390.000	
4257	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	14.240.000	
4258	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.434.500	10.710.000	
4259	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa]	4.068.200	10.980.000	
4260	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	11.680.000	
4261	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	9.160.000	
4262	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	14.240.000	
4263	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	13.730.000	
4264	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5.990.300	13.110.000	
4265	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4266	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	0	13.110.000	
4267	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	0	12.250.000	
4268	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4269	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6.346.300	13.490.000	
4270	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	12.570.000	
4271	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	12.570.000	
4272	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4273	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
4274	Chỉnh hình tai giữa [Nhi]	5.530.000	11.980.000	
4275	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [Nhi]	64.300	6.040.000	
4276	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi]	218.500	6.380.000	
4277	Nắn sống mũi sau chấn thương [Nhi]	2.804.100	9.220.000	
4278	Chích áp xe thành sau họng[gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong	295.500	6.480.000	
4279	Chích áp xe thành sau họng[gây mê][NHI]	771.900	7.050.000	
4280	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi[Nhi]	3.340.900	10.520.000	
4281	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê[Gây mê - NHI]	1.217.100	8.960.000	
4282	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây mê - Bằng dao điện]	1.761.400	8.170.000	
4283	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây mê - Bằng dao điện] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.761.400	8.170.000	
4284	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi	3.209.900	10.080.000	
4285	Phẫu thuật nạo VA gây mê [Nhi]	852.900	7.120.000	
4286	Cắt polyp ống tai [gây mê][NHI]	2.122.100	11.220.000	
4287	Cắt polyp ống tai [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	9.740.000	
4288	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi]	3.044.900	9.540.000	
4289	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.200.000	
4290	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[NHI - Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.410.000	
4291	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Nhi]	3.045.800	9.570.000	
4292	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê][NHI]	705.900	7.700.000	
4293	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	7.460.000	
4294	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	10.170.000	
4295	Cắt polyp ống tai[gây mê]	2.122.100	11.320.000	
4296	Cắt polyp ống tai[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	6.890.000	
4297	Cắt polyp mũi	705.900	6.960.000	
4298	Mở sào bào[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	10.670.000	
4299	Mở sào bào - thượng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4300	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	15.000.000	
4301	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	13.050.000	
4302	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.646.800	7.890.000	
4303	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4304	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
4305	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
4306	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
4307	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
4308	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
4309	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1.385.400	8.070.000	
4310	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (gây tê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	6.990.000	
4311	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong	580.400	7.130.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4312	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê 1 bên, 2 bên][Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4313	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.670.000	
4314	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.510.000	
4315	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4316	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	9.000.000	
4317	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	7.130.000	
4318	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	10.260.000	
4319	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	10.860.000	
4320	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	9.740.000	
4321	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	9.740.000	
4322	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	10.860.000	
4323	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	9.810.000	
4324	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong	489.500	9.600.000	
4325	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	17.720.000	
4326	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	16.200.000	
4327	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	12.740.000	
4328	Phẫu thuật mở cạnh mũi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	3.634.300	11.090.000	
4329	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang[Chưa bao gồm keo sinh học]	9.611.800	15.500.000	
4330	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	2.981.800	9.490.000	
4331	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.033.900	8.410.000	
4332	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [Đã bao gồm cả dao Hummer]	1.658.900	7.890.000	
4333	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	7.890.000	
4334	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4335	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4.211.900	13.080.000	
4336	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	10.860.000	
4337	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	10.860.000	
4338	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	13.080.000	
4339	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	10.670.000	
4340	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và	3.526.900	10.750.000	
4341	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
4342	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4343	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.750.000	
4344	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	13.200.000	
4345	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	10.130.000	
4346	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	7.890.000	
4347	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	7.130.000	
4348	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	9.500.000	
4349	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.326.200	7.530.000	
4350	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.217.100	7.500.000	
4351	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
4352	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.780.000	
4353	Phẫu thuật cắt u Amidan [Bằng dao điện][Áp giường ngoại khoa	1.761.400	10.280.000	
4354	Phẫu thuật cắt u Amydan [Bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	14.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4355	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800	9.680.000	
4356	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	9.940.000	
4357	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800	9.570.000	
4358	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	7.130.000	
4359	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3.340.900	9.800.000	
4360	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	9.740.000	
4361	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây mê)	3.180.600	12.200.000	
4362	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)[Đã bao gồm thuốc trong	759.800	6.930.000	
4363	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.289.300	8.750.000	
4364	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	7.130.000	
4365	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	10.380.000	
4366	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	9.076.600	15.520.000	
4367	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4368	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín / hở)	9.076.600	16.180.000	
4369	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.390.000	
4370	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.910.000	
4371	Lấy sỏi niệu quản[Nhi]	4.569.100	11.830.000	
4372	Lấy sỏi niệu quản[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	3.546.600	10.740.000	
4373	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4374	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4375	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4376	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4377	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.140.200	13.300.000	
4378	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4379	Mổ lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.569.100	11.130.000	
4380	Mổ lấy sỏi bàng quang[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4381	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4382	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4383	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi]	2.490.900	9.700.000	
4384	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4385	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4386	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4387	Nong niệu đạo[NHI]	273.500	6.270.000	
4388	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4389	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.035.200	9.360.000	
4390	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn[Nhi]	218.500	6.380.000	
4391	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi]	1.920.900	8.100.000	
4392	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.760.000	
4393	Nội soi tháo sonde JJ[Nhi]	953.800	7.060.000	
4394	Nội soi lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
4395	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi - Nhi]	1.345.000	8.440.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4396	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.703.100	11.980.000	
4397	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.578.400	10.760.000	
4398	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.703.100	11.980.000	
4399	Cắt thận đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.578.400	10.760.000	
4400	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.703.100	12.090.000	
4401	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.578.400	10.890.000	
4402	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.010.000	
4403	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.546.600	10.940.000	
4404	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.110.000	
4405	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.546.600	10.870.000	
4406	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.940.000	
4407	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.546.600	10.870.000	
4408	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.950.000	
4409	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.546.600	10.880.000	
4410	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4411	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.475.400	7.950.000	
4412	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III]	1.920.900	9.850.000	
4413	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.475.400	9.170.000	
4414	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.823.200	14.060.000	
4415	Nội niệu quản - đài thận	3.279.000	10.580.000	
4416	Cắt nội niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4417	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	11.130.000	
4418	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.546.600	10.020.000	
4419	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	11.830.000	
4420	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.546.600	10.740.000	
4421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	11.940.000	
4422	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.546.600	10.740.000	
4423	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	12.190.000	
4424	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.854.100	11.120.000	
4425	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4426	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
4427	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong]	2.367.100	9.650.000	
4428	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	10.350.000	
4429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	13.450.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4430	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	12.430.000	
4431	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	13.170.000	
4432	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
4433	Cầm niệu quản bàng quang	3.433.300	11.300.000	
4434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	11.890.000	
4435	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
4436	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.140.200	13.300.000	
4437	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4438	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	11.130.000	
4439	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4440	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.410.000	
4441	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.060.000	
4442	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4443	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4444	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	7.490.000	
4445	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4446	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
4447	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4448	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
4449	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4450	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4451	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	12.770.000	
4452	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4453	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	12.770.000	
4454	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4455	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	8.980.000	
4456	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4457	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	9.830.000	
4458	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.470.000	
4459	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo(*)	1.509.500	8.190.000	
4460	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	7.670.000	
4461	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	7.490.000	
4462	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	8.790.000	
4463	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.040.000	
4464	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	8.980.000	
4465	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4466	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn(*)	1.509.500	7.490.000	
4467	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	10.580.000	
4468	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	7.490.000	
4469	Cắt hẹp bao quy đầu (*) (phức tạp)	1.509.500	7.600.000	
4470	Cắt hẹp bao quy đầu (*)	1.509.500	6.080.000	
4471	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	7.490.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4472	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
4473	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	11.760.000	
4474	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	10.580.000	
4475	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	12.220.000	
4476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, vật tư y tế, oxy trong mổ]	0	9.700.000	
4477	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4478	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.550.000	
4479	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.550.000	
4480	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4481	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	9.510.000	
4482	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản(*)	1.596.600	7.940.000	
4483	Nội soi nong niệu quản hẹp[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	9.790.000	
4484	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi]	1.345.000	8.440.000	
4485	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4486	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	7.940.000	
4487	Nội soi bàng quang cắt u [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.030.900	12.350.000	
4488	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	3.721.800	10.940.000	
4489	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	8.660.000	
4490	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.302.500	12.410.000	
4491	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	9.800.000	
4492	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	9.070.000	
4493	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	1.596.600	7.940.000	
4494	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	8.040.000	
4495	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị [NHI]		2.500.000	
4496	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm [NHI]	8.570.200	15.720.000	
4497	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
4498	Vết hạch cổ bảo tồn [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	12.130.000	
4499	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt [NHI]	3.488.600	10.640.000	
4500	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ [NHI]	8.570.200	15.720.000	
4501	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.570.200	15.720.000	
4502	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [NHI]	2.928.100	9.320.000	
4503	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ [NHI]	7.249.700	15.200.000	
4504	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
4505	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ [NHI]	7.249.700	15.200.000	
4506	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4507	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4508	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4509	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Gây mê]	1.217.100	7.500.000	
4510	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Sử dụng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
4511	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.410.000	
4512	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	9.500.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4513	Cắt u xương sườn 1 xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.NHI]	4.085.900	10.800.000	
4514	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.338.600	10.050.000	
4515	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [NHI]	6.836.200	14.070.000	
4516	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.953.300	12.890.000	
4517	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [NHI]	4.308.300	11.220.000	
4518	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.536.400	10.370.000	
4519	Cắt cổ tử cung [NHI]	3.019.800	9.140.000	
4520	Cắt cổ tử cung [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.305.100	8.350.000	
4521	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	8.769.200	16.800.000	
4522	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [NHI]	6.836.200	14.070.000	
4523	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.953.300	12.890.000	
4524	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó [NHI]	0	10.640.000	
4525	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
4526	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.020.000	
4527	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.020.000	
4528	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	6.026.400	14.000.000	
4529	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	6.026.400	14.000.000	
4530	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	12.130.000	
4531	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	14.720.000	
4532	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	20.450.000	
4533	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	20.450.000	
4534	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao	4.287.100	12.130.000	
4535	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm	3.300.700	8.500.000	
4536	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	0	13.500.000	
4537	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	8.800.000	
4538	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4539	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	8.800.000	
4540	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	6.895.100	14.500.000	
4541	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.263.300	11.000.000	
4542	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	14.070.000	
4543	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.953.300	12.890.000	
4544	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	11.000.000	
4545	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.387.300	10.600.000	
4546	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.029.600	1.700.000	
4547	Gói SLSS 3 bệnh		460.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4548	Sao phim kích thước 20x25cm		50.000	
4549	Sao phim kích thước 35x43cm		70.000	
4550	Làm thuốc âm hộ, âm đạo		60.000	
4551	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A4)		1.000	-
4552	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A3)		2.000	-
4553	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 đến dưới 10 km.		200.000	-
4554	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 đến dưới 20km.		300.000	-
4555	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 20 km đến dưới 50km.		400.000	-
4556	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 50 đến dưới 100km.		500.000	-
4557	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách dưới 5 km		100.000	
4558	Xây dựng thực đơn tuần cho bệnh nhân		100.000	
4559	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng nhận phẫu thuật		100.000	
4560	Phí phụ thu người nuôi bệnh		50.000	
4561	Phí chọn ngày giờ sinh		300.000	
4562	Phí khấu hao hệ thống DSA (Đặt máy tạo nhịp)		3.000.000	
4563	Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp động mạch)		2.000.000	
4564	Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp và nong)		3.000.000	
4565	Phí khấu hao hệ thống máy DSA (Chụp và nút mạch)		3.000.000	
4566	Phí khấu hao hệ thống máy DSA		2.000.000	
4567	Phí kiểm soát nhiễm khuẩn		200.000	
4568	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, cùng 1 kíp phẫu thuật		600.000	-
4569	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, khác kíp phẫu thuật		960.000	
4570	Xô lỗ tai		90.000	
4571	Băng mắt chiếu đèn		7.000	
4572	Sinh gia đình		600.000	-
4573	Người thân tham gia cắt dây rốn		200.000	-
4574	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [Trong giờ hành chính]		240.000	
4575	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ[Trong giờ hành chính]		360.000	
4576	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ[Trong giờ hành chính]		460.000	
4577	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ[Trong giờ hành chính]		500.000	
4578	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh		630.000	
4579	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [ngoài giờ hành chính]		250.000	
4580	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ [ngoài giờ hành chính]		380.000	
4581	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ [ngoài giờ hành chính]		490.000	
4582	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ [ngoài giờ hành chính]		540.000	
4583	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (Quy Nhơn - Tp.HCM)		25.000.000	
4584	Phí đồ bảo hộ phòng chống dịch Covid		280.000	
4585	Giường inox cho người nhà người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		100.000	
4586	Giường điều trị trong ngày dưới 2h		168.000	
4587	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h		237.000	
4588	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h		385.000	
4589	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h		459.000	
4590	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h		573.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4591	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h)		100.000	
4592	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (01 test)		80.000	
4593	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (02 test)		150.000	
4594	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (03 test)		220.000	
4595	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (04 test)		290.000	
4596	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Nong và đặt stent động mạch		710.000	
4597	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp động mạch vành		480.000	
4598	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
4599	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
4600	Đo Bilirubin qua da		50.000	
4601	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G - BP)		400.000	
4602	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G)		250.000	
4603	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (8G)		150.000	
4604	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G - BP)		200.000	
4605	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G)		125.000	
4606	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (8G)		75.000	
4607	Dịch vụ sơ cấp cứu ban đầu tại Công ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam		1.600.000	
4608	Can thiệp ngôn ngữ trị liệu		420.000	
4609	Giường điều trị trong ngày dưới 2h (dành cho người nước ngoài)		226.000	
4610	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h (dành cho người nước ngoài)		400.000	
4611	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h (dành cho người nước ngoài)		700.000	
4612	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h (dành cho người nước ngoài)		900.000	
4613	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h (dành cho người nước ngoài)		1.100.000	
4614	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h) (dành cho người nước ngoài)		200.000	
4615	Gói khám tầm soát sơ sinh		500.000	
4616	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường - Không có khăn ướt & tã)		293.000	
4617	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ - Không có khăn ướt & tã)		340.000	
4618	Hội Chẩn (Khám Nội)		100.000	
4619	Tắm cho người bệnh tại giường [Nhi sơ sinh]		60.000	
4620	Sao y Giấy tờ các loại		10.000	
4621	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi ≤ 12 giờ)		159.000	-
4622	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi > 12 giờ đến 24 giờ)		274.000	-
4623	Ly tâm máu (thuộc quy trình Xét nghiệm)		5.000	-
4624	Massage cho bé		60.000	
4625	Massage thông tuyến sữa cho mẹ		82.000	
4626	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu khoảng cách dưới 5 km		150.000	-
4627	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 km đến dưới 10 km		300.000	-
4628	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 km đến 20 km		550.000	-
4629	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách trên 20 km		25.000	-
4630	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (người lớn) từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	-
4631	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (trẻ em) từ lần 2 trở lên/ngày		7.000	-
4632	Dịch vụ thay vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		5.000	-
4633	Dịch vụ thay chăn, ga giường, vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		25.000	-
4634	Phí chuyển viện bằng xe cấp cứu (từ Khối B sang Khối A)		40.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4635	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		300.000	-
4636	Dịch vụ thay chăn (mền) từ lần 2 trở lên/ ngày		15.000	-
4637	Dịch vụ thay ga giường từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	-
4638	Dịch vụ thay gối từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	-
4639	Dịch vụ thay chăn, ga giường, gối từ lần 2 trở lên/ngày		30.000	-
4640	Phí yêu cầu bác sĩ		1.200.000	
4641	Gội đầu ướt		46.000	
4642	Gội đầu khô		94.000	
4643	Sử dụng đèn sưởi		20.000	
4644	Truyền thuốc qua Bơm tiêm điện		40.000	
4645	Truyền dịch qua máy truyền dịch		65.000	
4646	Chăm sóc rôn tại bệnh viện		30.000	
4647	Vệ sinh âm hộ, âm đạo trước mổ		80.000	
4648	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ		60.000	
4649	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm [Áp dụng cho Nội]		88.000	
4650	Xông hơi cho sản phụ sau sinh (Sân chậu)		141.000	
4651	Tắm khô		60.000	
4652	Yêu cầu Bác sĩ khám Ngoại trú		150.000	150.000
4653	Yêu cầu Bác sĩ điều trị Nội trú		200.000	
4654	Cấp giấy Chứng sinh lần 2		88.000	-
4655	Sao y, trích lục hồ sơ		160.000	-
4656	Cấp giấy chứng nhận thương tích		160.000	-
4657	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm		103.000	103.000
4658	Làm thuốc âm đạo		70.000	
4659	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (1 liệu)		306.000	
4660	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (3 liệu)		918.000	
4661	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (5 liệu)		1.530.000	
4662	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (7 liệu)		2.142.000	
4663	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (10 liệu)		3.060.000	
4664	Oxy II (dạng lỏng) (2lít/p)	966	1.382	-
4665	Oxy III (dạng lỏng) (3lít/p)	1.449	2.072	-
4666	Oxy IV (dạng lỏng) (4lít/p)	1.932	2.763	-
4667	Oxy V (dạng lỏng) (5lít/p)	2.415	3.454	-
4668	Oxy VI (dạng lỏng) (6lít/p)	2.898	4.144	-
4669	Oxy VII (dạng lỏng) (7lít/p)	3.381	4.835	-
4670	Oxy VIII (dạng lỏng) (8lít/p)	3.864	5.525	-
4671	Oxy IX (dạng lỏng) (9lít/p)	4.347	6.216	-
4672	Oxy X (dạng lỏng) (10lít/p)	4.830	6.907	-
4673	Oxy I (dạng lỏng) (1lít/p)	483	691	-
4674	Tắm lót nhựa		10.000	-
4675	Túi máu đơn		43.134	-
4676	Tấm Nylon trải bàn phẫu thuật		20.000	-
4677	Dao cạo râu		22.000	-
4678	Tạp dề		10.000	-
4679	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Dương tính)		460.000	
4680	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Âm tính)		460.000	
4681	Giường cấp cứu từ 2h đến dưới 4h		150.000	
4682	Giường cấp cứu từ 4h đến dưới 8h		220.000	
4683	Giường cấp cứu từ 8h đến dưới 12h		300.000	
4684	Giường cấp cứu từ 12h đến dưới 24h		360.000	
4685	Giường nội khoa loại 3 - Khoa Phục hồi chức năng (Phòng 8		160.000	
4686	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường]		565.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4687	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1]		1.485.000	
4688	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường) (VCS)		440.000	
4689	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường) (VCS)		375.000	
4690	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2] (VCS)	0	1.195.000	
4691	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	930.000	
4692	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	610.000	
4693	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường -BP]	211.000	1.350.000	
4694	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.670.000	
4695	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	700.000	
4696	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường]	211.000	450.000	
4697	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]	211.000	420.000	
4698	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường - CSĐB]	211.000	535.000	
4699	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp (Phòng 1G-TC2)	211.000	1.350.000	
4700	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội[HSCC]	211.000	740.000	
4701	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 16 giường - BHYT]	245.000	420.000	
4702	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường- BP]	245.000	1.560.000	
4703	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường]	245.000	810.000	
4704	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1]	245.000	1.730.000	
4705	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 6 giường]	245.000	535.000	
4706	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 10 giường- Lồng áp]	245.000	390.000	
4707	Giường Nội khoa loại 1 hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - BP] (tăng cường)	245.000	1.180.000	
4708	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường)	245.000	685.000	
4709	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường)	245.000	620.000	
4710	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3 giường] (tăng cường)	245.000	550.000	
4711	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường -	245.000	1.440.000	
4712	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3G]	245.000	680.000	
4713	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 4G]	245.000	600.000	
4714	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 8G - BHDV]	245.000	480.000	
4715	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường -	245.000	540.000	
4716	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 14 giường]	245.000	450.000	
4717	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.680.000	
4718	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp[Hồi tỉnh]	211.000	370.000	
4719	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	211.000	545.000	
4720	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường - BHYT]	211.000	499.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4721	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	211.000	545.000	
4722	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.900.000	
4723	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	860.000	
4724	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	211.000	535.000	
4725	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	640.000	
4726	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	211.000	740.000	
4727	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]	211.000	595.000	
4728	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường- CSDB]	211.000	605.000	
4729	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	211.000	640.000	
4730	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	211.000	1.530.000	
4731	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8 giường - Tầng 11]	211.000	460.000	
4732	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.930.000	
4733	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6]	211.000	820.000	
4734	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4]	211.000	999.000	
4735	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10]	211.000	535.000	
4736	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	2.250.000	
4737	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	211.000	1.930.000	
4738	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	211.000	499.000	
4739	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2]	211.000	1.150.000	
4740	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	211.000	970.000	
4741	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	211.000	720.000	
4742	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	211.000	470.000	
4743	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	211.000	390.000	
4744	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	211.000	1.910.000	
4745	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	211.000	300.000	
4746	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	211.000	970.000	
4747	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	211.000	720.000	
4748	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	211.000	470.000	
4749	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	211.000	390.000	
4750	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	211.000	1.790.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4751	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	211.000	390.000	
4752	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	211.000	720.000	
4753	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	211.000	970.000	
4754	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	211.000	470.000	
4755	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	211.000	390.000	
4756	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	211.000	1.790.000	
4757	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1]	245.000	1.930.000	
4758	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	245.000	1.680.000	
4759	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 Giường]	245.000	860.000	
4760	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	245.000	640.000	
4761	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]	272.200	595.000	
4762	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường- CSDB]	272.200	605.000	
4763	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	272.200	810.000	
4764	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	272.200	740.000	
4765	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	272.200	640.000	
4766	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	272.200	545.000	
4767	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	272.200	860.000	
4768	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	272.200	535.000	
4769	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	1.900.000	
4770	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	272.200	545.000	
4771	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường- BHYT]	272.200	499.000	
4772	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hôi]	272.200	370.000	
4773	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.680.000	
4774	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	272.200	810.000	
4775	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4]	272.200	999.000	
4776	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6]	272.200	820.000	
4777	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	2.250.000	
4778	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2]	272.200	1.150.000	
4779	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	272.200	1.930.000	
4780	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	272.200	499.000	
4781	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10]	272.200	535.000	
4782	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.930.000	
4783	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hôi tỉnh]	272.200	370.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4784	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	272.200	1.530.000	
4785	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	272.200	640.000	
4786	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	272.200	360.000	
4787	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	272.200	1.910.000	
4788	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa	272.200	780.000	
4789	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	272.200	970.000	
4790	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	272.200	720.000	
4791	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	272.200	470.000	
4792	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	272.200	390.000	
4793	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hội]	272.200	370.000	
4794	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	272.200	1.790.000	
4795	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	272.200	970.000	
4796	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	272.200	720.000	
4797	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	272.200	470.000	
4798	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	272.200	390.000	
4799	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	272.200	1.790.000	
4800	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	272.200	970.000	
4801	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	272.200	720.000	
4802	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	272.200	470.000	
4803	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	272.200	390.000	
4804	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	272.200	390.000	
4805	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6]	272.200	640.000	
4806	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2]	272.200	860.000	
4807	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.680.000	
4808	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1]	272.200	1.930.000	
4809	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.680.000	
4810	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hội]	241.300	370.000	
4811	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	241.300	545.000	
4812	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	1.900.000	
4813	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	241.300	545.000	
4814	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường-BHYT]	241.300	499.000	
4815	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	241.300	860.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4816	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	241.300	535.000	
4817	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	241.300	640.000	
4818	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	241.300	740.000	
4819	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	241.300	810.000	
4820	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]	241.300	595.000	
4821	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường- CSDB]	241.300	605.000	
4822	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	241.300	640.000	
4823	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	241.300	1.530.000	
4824	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	241.300	370.000	
4825	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.930.000	
4826	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	2.250.000	
4827	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	241.300	499.000	
4828	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	241.300	1.930.000	
4829	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2]	241.300	1.150.000	
4830	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4]	241.300	999.000	
4831	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6]	241.300	820.000	
4832	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	241.300	535.000	
4833	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	241.300	810.000	
4834	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	241.300	370.000	
4835	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	241.300	970.000	
4836	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	241.300	720.000	
4837	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	241.300	470.000	
4838	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	241.300	390.000	
4839	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa	241.300	730.000	
4840	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	241.300	1.910.000	
4841	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	241.300	340.000	
4842	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	241.300	970.000	
4843	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	241.300	720.000	
4844	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	241.300	470.000	
4845	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	241.300	390.000	
4846	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	241.300	1.790.000	
4847	Giường Ngoại khoa loại 3 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	241.300	390.000	
4848	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	241.300	970.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4849	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	241.300	720.000	
4850	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	241.300	470.000	
4851	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	241.300	390.000	
4852	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	241.300	1.790.000	
4853	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	241.300	1.930.000	
4854	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	241.300	860.000	
4855	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.680.000	
4856	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6]	241.300	640.000	
4857	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]	202.300	595.000	
4858	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường - CSDB]	202.300	605.000	
4859	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	202.300	810.000	
4860	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	202.300	740.000	
4861	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	202.300	640.000	
4862	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	1.900.000	
4863	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	202.300	860.000	
4864	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	202.300	535.000	
4865	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường -BHYT]	202.300	499.000	
4866	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường - CSDB]	202.300	545.000	
4867	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	202.300	545.000	
4868	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi]	202.300	370.000	
4869	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.680.000	
4870	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	202.300	810.000	
4871	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	202.300	535.000	
4872	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	202.300	499.000	
4873	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4]	202.300	999.000	
4874	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2]	202.300	1.150.000	
4875	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6]	202.300	820.000	
4876	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	2.250.000	
4877	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	202.300	1.930.000	
4878	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.930.000	
4879	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	202.300	370.000	
4880	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	202.300	1.530.000	
4881	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	202.300	640.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4882	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	202.300	300.000	
4883	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	202.300	1.910.000	
4884	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa	202.300	710.000	
4885	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	202.300	970.000	
4886	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	202.300	720.000	
4887	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	202.300	470.000	
4888	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	202.300	390.000	
4889	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hỏi	202.300	370.000	
4890	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	202.300	1.790.000	
4891	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	202.300	970.000	
4892	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	202.300	720.000	
4893	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	202.300	470.000	
4894	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	202.300	390.000	
4895	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	202.300	1.790.000	
4896	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	202.300	970.000	
4897	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	202.300	720.000	
4898	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	202.300	470.000	
4899	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	202.300	390.000	
4900	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	202.300	390.000	
4901	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	202.300	640.000	
4902	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	202.300	860.000	
4903	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.680.000	
4904	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	202.300	1.930.000	
4905	Chiều Cơm thông thường C1		45.000	
4906	Chiều Cơm bồi dưỡng C1		50.000	
4907	Chiều Cơm đặc biệt C1		45.000	
4908	Chiều Cơm tim mạch C1		45.000	
4909	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C1		45.000	
4910	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C1		45.000	
4911	Chiều Cơm thông thường C2		45.000	
4912	Chiều Cơm bồi dưỡng C2		50.000	
4913	Chiều Cơm đặc biệt C2		45.000	
4914	Chiều Cơm tim mạch C2		45.000	
4915	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C2		45.000	
4916	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C2		45.000	
4917	Chiều Cháo thông thường C3		35.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4918	Chiều Cháo bồi dưỡng C3		40.000	
4919	Chiều Cháo đại tháo đường C3		35.000	
4920	Chiều Cháo tim mạch C3		35.000	
4921	Chiều Cháo gan mật, giảm béo C3		35.000	
4922	Chiều Cháo suy thận, giảm đạm C3		35.000	
4923	Chiều Cơm chay thông thường C4		35.000	
4924	Chiều Cơm chay bồi dưỡng C4		35.000	
4925	Chiều Cơm chay đại tháo đường C4		35.000	
4926	Chiều Cơm chay tim mạch C4		35.000	
4927	Chiều Cơm chay gan mật, giảm béo C4		35.000	
4928	Chiều Cơm chay suy thận, giảm đạm C4		35.000	
4929	Chiều Cháo chay thông thường C5		30.000	
4930	Chiều Cháo chay bồi dưỡng C5		30.000	
4931	Chiều Cháo chay đại tháo đường C5		30.000	
4932	Chiều Cháo chay tim mạch C5		30.000	
4933	Chiều Cháo chay gan mật, giảm béo C5		30.000	
4934	Chiều Cháo chay suy thận, giảm đạm C5		30.000	
4935	Chiều súp sonde thông thường C6		25.000	
4936	Chiều súp sonde đại tháo đường C6		25.000	
4937	Chiều súp sonde tim mạch C6		25.000	
4938	Chiều Súp sonde gan mật C6		25.000	
4939	Chiều súp sonde suy thận C6		25.000	
4940	Sáng Món tim mạch S1		40.000	
4941	Sáng Món gan mật, giảm béo S1		40.000	
4942	Sáng Món suy thận, giảm đạm S1		40.000	
4943	Sáng Món thông thường S2		40.000	
4944	Sáng Món bồi dưỡng S2		45.000	
4945	Sáng Món đại tháo đường S2		40.000	
4946	Sáng Món tim mạch S2		40.000	
4947	Sáng Món gan mật, giảm béo S2		40.000	
4948	Sáng Món suy thận, giảm đạm S2		40.000	
4949	Sáng Cháo thông thường S3		35.000	
4950	Sáng Cháo bồi dưỡng S3		40.000	
4951	Sáng Cháo đại tháo đường S3		35.000	
4952	Sáng Cháo tim mạch S3		35.000	
4953	Sáng Cháo gan mật, giảm béo S3		35.000	
4954	Sáng Cháo suy thận, giảm đạm S3		35.000	
4955	Sáng Món chay thông thường S4		35.000	
4956	Sáng Món chay bồi dưỡng S4		35.000	
4957	Sáng Món chay đại tháo đường S4		35.000	
4958	Sáng Món chay tim mạch S4		35.000	
4959	Sáng Món chay gan mật, giảm béo S4		35.000	
4960	Sáng Món chay suy thận, giảm đạm S4		35.000	
4961	Sáng Cháo chay thông thường S5		30.000	
4962	Sáng Cháo chay bồi dưỡng S5		30.000	
4963	Sáng Cháo chay đại tháo đường S5		30.000	
4964	Sáng Cháo chay tim mạch S5		30.000	
4965	Sáng Cháo chay gan mật, giảm béo S5		30.000	
4966	Sáng Cháo chay suy thận, giảm đạm S5		30.000	
4967	Sáng súp sonde thông thường S6		25.000	
4968	Sáng súp sonde đại tháo đường S6		25.000	
4969	Sáng súp sonde tim mạch S6		25.000	
4970	Sáng Súp sonde gan mật, giảm béo S6		25.000	
4971	Sáng súp sonde suy thận, giảm đạm S6		25.000	
4972	Sáng Món bồi dưỡng S1		45.000	
4973	Sáng Món đại tháo đường S1		40.000	
4974	Sáng Món thông thường S1		40.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4975	Trưa Cơm thông thường T1		45.000	
4976	Trưa Cơm bồi dưỡng T1		50.000	
4977	Trưa Cơm đặc biệt T1		45.000	
4978	Trưa Cơm tim mạch T1		45.000	
4979	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T1		45.000	
4980	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T1		45.000	
4981	Trưa Cơm thông thường T2		45.000	
4982	Trưa Cơm bồi dưỡng T2		50.000	
4983	Trưa Cơm đặc biệt T2		45.000	
4984	Trưa Cơm tim mạch T2		45.000	
4985	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T2		45.000	
4986	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T2		45.000	
4987	Trưa Cháo thông thường T3		35.000	
4988	Trưa Cháo bồi dưỡng T3		40.000	
4989	Trưa Cháo đặc biệt T3		35.000	
4990	Trưa Cháo tim mạch T3		35.000	
4991	Trưa Cháo gan mật, giảm béo T3		35.000	
4992	Trưa Cháo suy thận, giảm đạm T3		35.000	
4993	Trưa Cơm chay thông thường T4		35.000	
4994	Trưa Cơm chay bồi dưỡng T4		35.000	
4995	Trưa Cơm chay đặc biệt T4		35.000	
4996	Trưa Cơm chay tim mạch T4		35.000	
4997	Trưa Cơm chay gan mật, giảm béo T4		35.000	
4998	Trưa Cơm chay suy thận, giảm đạm T4		35.000	
4999	Trưa Cháo chay thông thường T5		30.000	
5000	Trưa Cháo chay bồi dưỡng T5		30.000	
5001	Trưa Cháo chay đặc biệt T5		30.000	
5002	Trưa Cháo chay tim mạch T5		30.000	
5003	Trưa Cháo chay gan mật, giảm béo T5		30.000	
5004	Trưa Cháo chay suy thận, giảm đạm T5		30.000	
5005	Trưa súp sonda thông thường T6		25.000	
5006	Trưa súp sonda đặc biệt T6		25.000	
5007	Trưa súp sonda tim mạch T6		25.000	
5008	Trưa Súp sonda gan mật, giảm béo T6		25.000	
5009	Trưa súp sonda suy thận, giảm đạm T6		25.000	
5010	Gói PHCN sau phẫu thuật ngoại khoa		170.000	
5011	Gói PHCN sau phẫu thuật lấy thai cho sản phụ		660.000	
5012	Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi		150.000	
5013	Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi (Nhi)		150.000	
5014	Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên - Nam		453.000	
5015	Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên - Nữ		493.000	
5016	Gói Khám Tổng Quát Cao Cấp - Nữ Độc Thân		24.500.000	
5017	Gói Khám Tổng Quát Cao Cấp - Nữ Có Gia Đình		26.800.000	
5018	Gói Khám Tổng Quát Cao Cấp - Nam		24.100.000	
5019	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nữ Độc Thân <60		9.300.000	
5020	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nữ Độc Thân >=60		9.900.000	
5021	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nữ Có Gia Đình < 60		11.500.000	
5022	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nữ Có Gia Đình >=60 Tuổi)		12.000.000	
5023	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nam<60 Tuổi)		8.800.000	
5024	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nam >=60 Tuổi)		9.300.000	
5025	Gói Khám Chuyên Sâu (Nữ Độc Thân < 50 Tuổi)		8.200.000	
5026	Gói Khám Chuyên Sâu (Nữ Độc Thân >= 50 Tuổi)		8.600.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5027	Gói Khám Chuyên Sâu (Nữ Có Gia Đình < 50 Tuổi)		9.400.000	
5028	Gói Khám Chuyên Sâu (Nữ Có Gia Đình >= 50 Tuổi)		9.800.000	
5029	Gói Khám Chuyên Sâu (Nam < 50 Tuổi)		8.000.000	
5030	Gói Khám Chuyên Sâu (Nam >= 50 Tuổi)		8.400.000	
5031	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nữ		720.000	
5032	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nam		600.000	
5033	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên - Nam		150.000	
5034	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên - Nữ		200.000	
5035	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ - Nữ (2)		250.000	
5036	Gói Khám Tầm Soát Đột Quy - Cơ Bản		6.400.000	
5037	Gói Khám Tầm Soát Đột Quy - Nâng Cao		7.300.000	
5038	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Đường Tiêu Hóa		6.100.000	
5039	Gói Khám Tầm Soát Tim Mạch Cơ Bản		4.700.000	
5040	Gói Khám Tầm Soát Tim Mạch Chuyên Sâu		9.900.000	
5041	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nam - Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô		400.000	
5042	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nữ- Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô		400.000	
5043	Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nam		1.600.000	
5044	Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nữ		1.830.000	
5045	Ksk Tổng Quát Người Dưới 18 Tuổi (người Nước Ngoài)		940.000	
5046	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nam		1.400.000	
5047	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nữ		1.630.000	
5048	Ksk Định Kỳ Nữ Nâng Cao (người Nước Ngoài) 1		2.210.000	
5049	Ksk Định Kỳ Nữ Nâng Cao (người Nước Ngoài) 2		2.250.000	
5050	Gói Khám Sức Khỏe Cho Người Lái Xe Hạng A1, A, B1, B, C1, C, D1, D2, D, Be, C1e, Ce, D1e, D2e, De Và Người Điều Khiển Xe Máy Chuyên Dùng (người Nước Ngoài)		810.000	
5051	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nam - Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô (người Nước Ngoài)		1.550.000	
5052	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nữ - Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô (người Nước Ngoài)		1.790.000	
5053	Khám Sức Khỏe Người Lái Xe Hạng: A, A1, B1 Và Người Điều Khiển Xe Máy Chuyên Dùng		200.000	
5054	Khám Sức Khỏe Người Lái Xe Hạng: B, C1, C, D1, D2, D, Be, C1e, Ce, D1e, D2e Và De		280.000	
5055	Gói Khám Tầm Soát Sơ Sinh (Ngoại Trú)		730.000	
5056	Gói Khám Lao Phổi		814.000	
5057	Gói Khám Phổi Toàn Diện		1.284.000	
5058	Gói Khám Và Điều Trị Phn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (1 Liệu Trình)		549.000	
5059	Gói Khám Và Điều Trị Phn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (3 Liệu Trình)		1.161.000	
5060	Gói Khám Và Điều Trị Phn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (5 Liệu Trình)		1.773.000	
5061	Gói Khám Và Điều Trị Phn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (7 Liệu Trình)		2.385.000	
5062	Gói Khám Và Điều Trị Phn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (10 Liệu Trình)		3.303.000	
5063	Virus test nhanh (FluA/FluB/RSV/ADV/SARS-CoV-2)		130.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5064	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (VCS80)		614.000	
5065	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1] (VCS80)		1.534.000	
5066	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường) (VCS80)		489.000	
5067	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường) (VCS80)		424.000	
5068	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2] (VCS80)		1.244.000	
5069	Gói chăm sóc sức khỏe bằng YHCT sau phẫu thuật		378.000	
5070	Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân cơ bản - Nam		1.925.000	
5071	Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân cơ bản - Nữ		2.320.000	
5072	Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân nâng cao - Nam		2.195.000	
5073	Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân nâng cao - Nữ		5.407.000	
5074	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 4 giường nội - lồng áp]	245.000	950.000	
5075	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 5 giường nội - lồng áp]	245.000	940.000	
5076	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 5 giường nệm tay quay]	245.000	860.000	
5077	Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nữ		781.000	
5078	Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nam		703.000	
5079	Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng trẻ em dưới 6		160.000	
5080	Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi (Nhi) (người Nước Ngoài)		920.000	
5081	Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi (người Nước Ngoài)		920.000	
5082	Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ dưới 06 tuổi (người Nước Ngoài)		920.000	
5083	Khám sức khỏe tâm thần (cấp giấy)		500.000	
5084	Khám sức khỏe tâm thần - người nước ngoài (cấp giấy)		1.200.000	
5085	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)		700.000	1.120.000
5086	Vi khuẩn test nhanh (Tìm kháng nguyên/kháng thể vi khuẩn lao trong máu)		261.000	
5087	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	90.000	
5088	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Hoya XC1	2.752.600	9.000.000	
5089	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự Tecnis Eyehance	2.752.600	13.000.000	
5090	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Mini 4	2.752.600	9.200.000	
5091	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đa tiêu cự Mini Well	2.752.600	30.000.000	
5092	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Sensor 1	2.752.600	8.500.000	
5093	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Aspira aAY	2.752.600	9.200.000	
5094	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Mini Ready	2.752.600	10.000.000	
5095	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Micropure	2.752.600	8.200.000	
5096	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Micropure 123	2.752.600	10.800.000	
5097	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm kéo dài tiêu cự Isopure	2.752.600	15.000.000	
5098	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự Pod F GF (FineVision HP)	2.752.600	31.000.000	
5099	Khám chuyên khoa Nội theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5100	Khám chuyên khoa Nhi theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5101	Khám chuyên khoa Da liễu theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5102	Khám chuyên khoa Tâm thần theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5103	Khám chuyên khoa Nội tiết theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
5104	Khám chuyên khoa Y học cổ truyền theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5105	Khám chuyên khoa Ngoại theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5106	Khám chuyên khoa Ung bướu theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5107	Khám chuyên khoa Phụ sản theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5108	Khám chuyên khoa Mắt theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5109	Khám chuyên khoa Tai Mũi Họng theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5110	Khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5111	Khám chuyên khoa Phục hồi chức năng theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5112	Khám chuyên khoa Dinh dưỡng theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
5113	Đo thành phần cơ thể		120.000	
5114	Tinh dịch đồ		350.000	
5115	Khám Phụ sản - Chuyên gia	39.800	200.000	
5116	Khám Phụ sản - Chuyên gia [Người nước ngoài]	39.800	640.000	
5117	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.343.300	30.000.000	
5118	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5.712.200	20.000.000	
5119	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên		9.000.000	
5120	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt		8.000.000	
5121	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi		6.000.000	
5122	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai		5.000.000	
5123	Phẫu thuật tạo hình sụn mũi quá phát vành tai		9.000.000	
5124	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai		9.000.000	
5125	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		6.000.000	
5126	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính		6.000.000	
5127	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng		15.000.000	
5128	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú		7.000.000	
5129	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa		9.000.000	
5130	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm		4.000.000	
5131	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm		8.000.000	
5132	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè		11.000.000	
5133	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ		12.000.000	
5134	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ		12.000.000	
5135	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ		9.000.000	
5136	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa		6.000.000	
5137	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân		9.000.000	
5138	Cắt khối u da lành tính trên 5cm		8.000.000	
5139	Cắt loét tỉ đè vùng gót bàn chân		9.000.000	
5140	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa		9.000.000	
5141	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm,		350.000	
5142	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		350.000	
5143	Dịch vụ sơ cấp cứu ban đầu		1.400.000	
5144	Phí sử dụng bộ dụng cụ dao siêu âm mổ nội soi		6.500.000	
5145	Phí sử dụng bộ dụng cụ dao siêu âm mổ mở		2.700.000	
5146	Điều trị bằng Parafin		80.000	
5147	Gói cho ăn qua ống thông dạ dày (6 lần)		258.000	
5148	Gói cho ăn qua ống thông dạ dày (12 lần)		516.000	